

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	2
Chương I: ĐẠI CƯƠNG VỀ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT	4
1. Tổng quan về phân tích kỹ thuật	4
2. Giá và cấu trúc của giá	4
3. Sự hình thành đồ thị giá	4
4. Xu hướng và rào cản của xu hướng	5
5. Hỗ trợ và Kháng cự	5
6. Giai đoạn phân vân	7
7. Các phương pháp phân tích kỹ thuật	9
Chương II: CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH KỸ THUẬT CƠ BẢN	10
1. Điểm xoay – Phương pháp điểm Pivot	10
2. Đường xu hướng	13
3. Kênh xu hướng	17
4. Trung bình động đơn giản	20
5. Dải Bollinger	23
Chương III: DÂY FIBONACCI VÀ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT	25
1. Dây số Fibonacci và tỷ lệ vàng	25
2. Phương pháp Fibonacci	26
Chương IV: NGUYÊN LÝ SÓNG ELLIOTT	33
1. Khái niệm	34
2. Nghiên cứu Nguyên lý Sóng Elliot	34
3. Mô hình sóng Elliott	38
4. Tương quan giữa các sóng Elliott với tỷ lệ vàng của Fibonacci	45

MỞ ĐẦU

Robusta Coffee 10-T September 2016 (RMU16)

1,674s 1:45P CDT (LCE)

Trader's Cheat Sheet

Support/Resistance Levels	Price	Key Turning Points
14 Day RSI at 80%	1,929	
52 Week High	1,908	
14 Day RSI at 70%	1,781	
4 Week High	1,748	
13 Week High		
	1,725	14-3 Day Raw Stochastic at 80%
Pivot Point 2nd Level Resistance	1,721	
	1,714	38.2% Retracement from 52 Week High
		14-3 Day Raw Stochastic at 70%
	1,712	Price Crosses 18 Day Moving Average Stalls
	1,704	38.2% Retracement from 4 Week High
Pivot Point 1st Level Resistance	1,698	
	1,691	50% Retracement from 4 Week High/Low
		14-3 Day Raw Stochastic at 50%
	1,678	38.2% Retracement from 4 Week Low
	1,677	Price Crosses 9 Day Moving Average
	1,675	Pivot Point
Current Price	1,674	06/20/2016
	1,668	14-3 Day Raw Stochastic at 30%
	1,663	14 Day RSI at 50%
	1,661	3-10-16 Day MACD Moving Average Stalls
	1,660	Price Crosses 9 Day Moving Average Stalls
	1,658	Price Crosses 40 Day Moving Average
	1,657	14-3 Day Raw Stochastic at 20%
	1,654	50% Retracement from 52 Week High/Low
	1,653	38.2% Retracement from 13 Week High
Pivot Point 1st Level Support	1,652	3-10 Day MACD Oscillator Stalls
	1,647	14 Day %d Stochastic Stalls
4 Week Low	1,634	
Pivot Point 2nd Level Support	1,629	
	1,625	Price Crosses 9-18 Day Moving Average
	1,624	50% Retracement from 13 Week High/Low
	1,620	14 Day %k Stochastic Stalls
	1,595	38.2% Retracement from 13 Week Low
	1,594	38.2% Retracement from 52 Week Low
	1,587	Price Crosses 40 Day Moving Average Stalls
14 Day RSI at 30%	1,531	
13 Week Low	1,500	
	1,462	Price Crosses 9-40 Day Moving Average
52 Week Low	1,400	
14 Day RSI at 20%	1,365	
	1,165	Price Crosses 18-40 Day Moving Average

Coffee September 2016 (KCU16)**142.85s 3:15P CDT (ICEUS)****Trader's Cheat Sheet**

Support/Resistance Levels	Price	Key Turning Points
14 Day RSI at 80%	160.32	
52 Week High	151.05	
4 Week High - 13 Week High	146.85	
Pivot Point 2nd Level Resistance	146.18	
14 Day RSI at 70%	145.13	
Pivot Point 1st Level Resistance	144.52	
	143.36	3-10 Day MACD Oscillator Stalls
Current Price	142.85	06/20/2016
	142.58	Pivot Point
	142.04	14-3 Day Raw Stochastic at 80%
Pivot Point 1st Level Support	140.92	
	139.64	Price Crosses 9 Day Moving Average 14-3 Day Raw Stochastic at 70%
Pivot Point 2nd Level Support	138.98	
	138.70	14 Day %k Stochastic Stalls
	138.10	38.2% Retracement from 52 Week High
	137.66	38.2% Retracement from 4 Week High
	136.90	38.2% Retracement from 13 Week High
	136.88	14 Day %d Stochastic Stalls
	134.83	50% Retracement from 4 Week High/Low 14-3 Day Raw Stochastic at 50%
	134.15	Price Crosses 18 Day Moving Average Stalls
	134.10	50% Retracement from 52 Week High/Low
	133.83	50% Retracement from 13 Week High/Low
	132.99	14 Day RSI at 50%
	132.72	Price Crosses 18 Day Moving Average
	132.35	3-10-16 Day MACD Moving Average Stalls
	131.99	38.2% Retracement from 4 Week Low
	130.75	38.2% Retracement from 13 Week Low
	130.10	38.2% Retracement from 52 Week Low
	130.01	14-3 Day Raw Stochastic at 30%
	129.45	Price Crosses 40 Day Moving Average
	127.61	14-3 Day Raw Stochastic at 20%
	125.05	Price Crosses 40 Day Moving Average Stalls
	123.80	Price Crosses 9 Day Moving Average Stalls
4 Week Low	122.80	
13 Week Low	120.80	
52 Week Low	117.15	
14 Day RSI at 30%	107.70	
14 Day RSI at 20%	76.08	
	28.33	Price Crosses 18-40 Day Moving Average
	24.25	Price Crosses 9-40 Day Moving Average
	22.00	Price Crosses 9-18 Day Moving Average

Chương I: ĐẠI CƯƠNG VỀ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT

1. Tổng quan về phân tích kỹ thuật

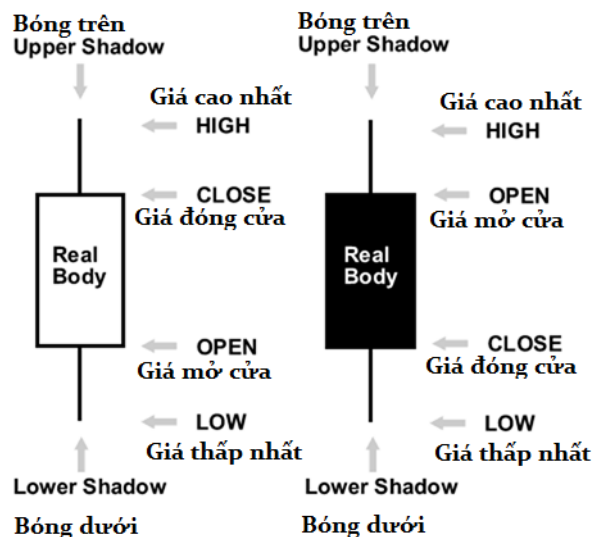
Phân tích kỹ thuật là một trong những phương pháp phân tích và dự báo giá cả được sử dụng thông dụng, bởi các chuyên gia và các nhà đầu tư không chuyên.

Mục đích của phân tích và dự báo giá để sản xuất, kinh doanh hiệu quả.

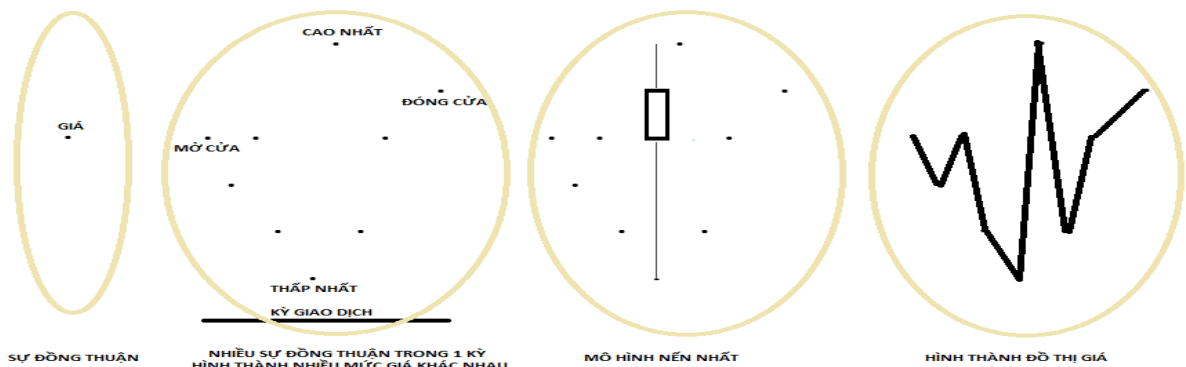
2. Giá và cấu trúc của giá

Giá hình thành từ sự đồng thuận của người mua và người bán, tại một thời điểm xác định và tại một mức giá xác định.

Giá là đối tượng nghiên cứu của phân tích kỹ thuật, với cấu trúc như sau:



3. Sự hình thành đồ thị giá



4. Xu hướng và rào cản của xu hướng

Phân tích kỹ thuật nhằm tìm ra xu hướng và rào cản của xu hướng.

Có nghĩa là:

- Tìm ra chuyển động trong tương lai của giá là tăng, giảm hay đi ngang; trong thời gian ngắn hạn, trung hạn hay dài hạn.
- Các yếu tố nào sẽ cản trở đà tăng của xu hướng và làm xu hướng đảo chiều.
- Rào cản của xu hướng bao gồm các mức giá (điểm), vùng (khu vực) hỗ trợ hay kháng cự.

5. Hỗ trợ và Kháng cự

Giá hình thành từ sự đồng thuận giữa bên mua và bên bán. Bên mua kỳ vọng giá sẽ còn tăng, trong khi bên bán kỳ vọng giá sẽ giảm.

Ngưỡng hỗ trợ là mức giá mà hầu hết các nhà đầu tư tin rằng giá giảm về chạm ngưỡng này sẽ bật tăng trở lại, còn ngưỡng kháng cự là mức giá mà hầu hết các nhà đầu tư tin rằng giá tăng lên chạm ngưỡng này sẽ quay đầu giảm.

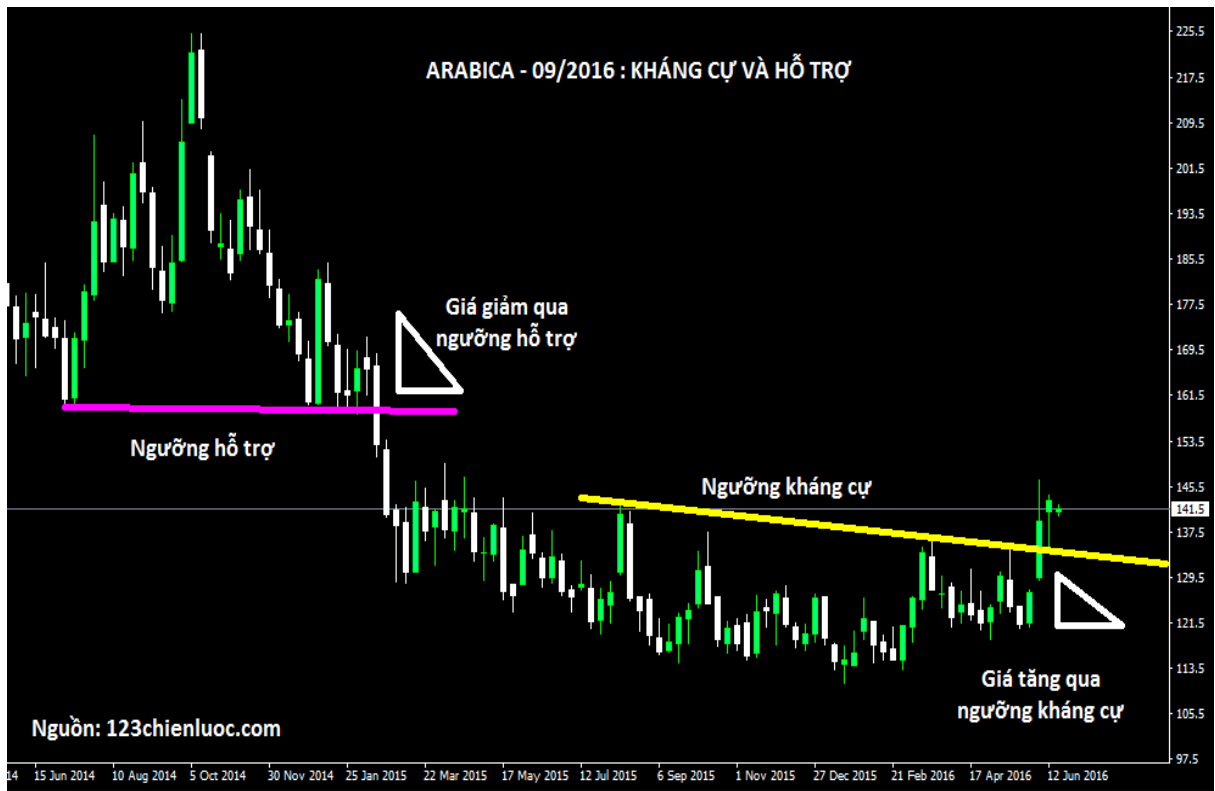
Khi giá giảm qua ngưỡng hỗ trợ hay tăng qua ngưỡng kháng cự thì nhà đầu tư sẽ thường thay đổi kỳ vọng và hành động ngược lại với hành vi mua bán trước đó. Khi đó, khối lượng giao dịch gia tăng đánh kể và giá sẽ bùng nổ.

Sự hình thành của các ngưỡng hỗ trợ/kháng cự có lẽ là điểm đáng chú ý nhất và xuất hiện thường xuyên nhất trên đồ thị giá.

Các ngưỡng hỗ trợ/kháng cự có thể bị phá vỡ do sự thay đổi của các yếu tố cơ bản so với kỳ vọng của nhà đầu tư (chẳng hạn như sự thay đổi về lợi nhuận, bộ máy quản lý, môi trường cạnh tranh,...) hoặc do chính nhà đầu tư thay đổi kỳ vọng (nhà đầu tư mua khi thấy giá tăng). Nguyên nhân không quan trọng bằng kết quả: Kỳ vọng mới dẫn đến mức giá mới.

Khi ngưỡng kháng cự bị xuyên thủng thì lực mua tăng mạnh, kỳ vọng đảo chiều, xu hướng tăng xuất hiện. Khi đó, giá khó trở về dưới đường kháng cự cũ, khi này, vai trò đảo chiều, đường kháng cự cũ trở thành đường hỗ trợ mới.

Tương tự, ngưỡng hỗ trợ khi bị xuyên thủng sẽ trở thành ngưỡng kháng cự mới và rất khó bị phá vỡ. Khi giá tiếp cận ngưỡng hỗ trợ trước đó (nay đã trở thành ngưỡng kháng cự), nhà đầu tư thường cố gắng hạn chế tổn thất bằng việc bán ra.



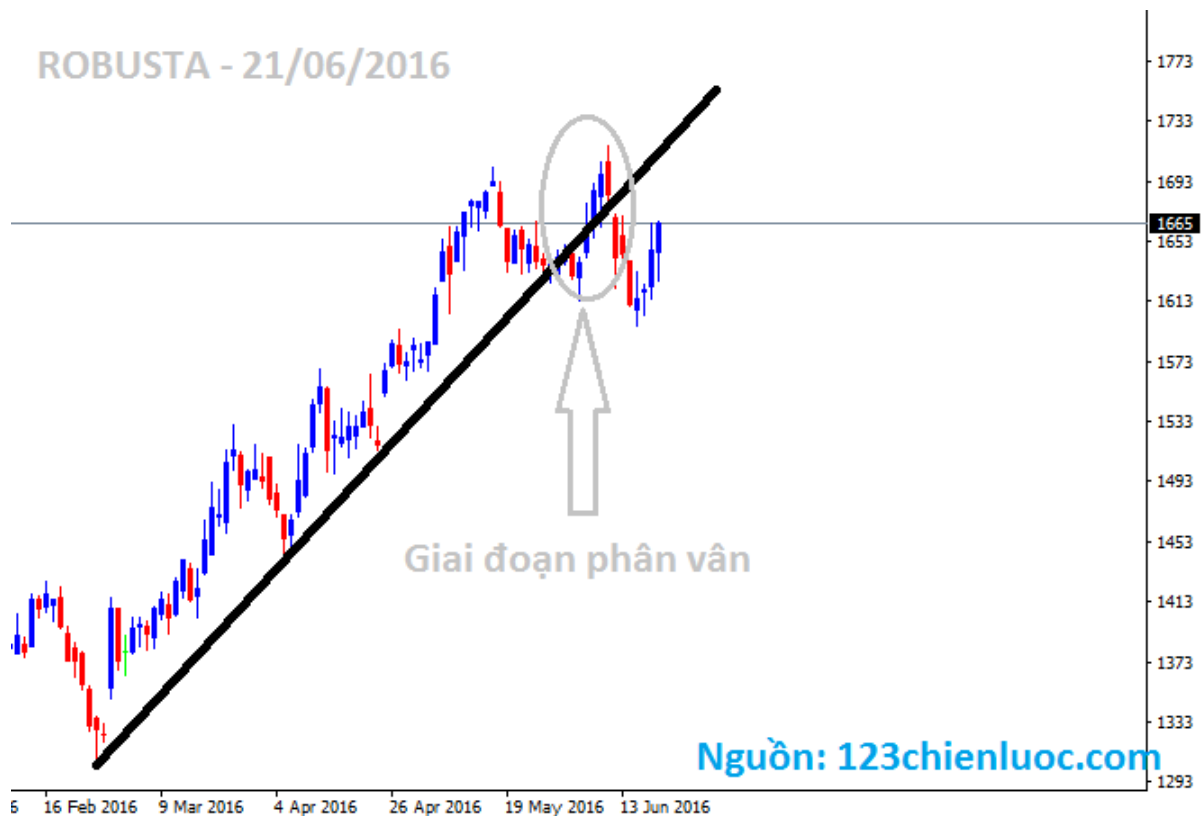
Ngưỡng hỗ trợ và ngưỡng kháng cự



Kháng cự đổi vai trò thành hỗ trợ

6. Giai đoạn phân vân

Sau khi giá phá vỡ ngưỡng hỗ trợ/kháng cự, nhà đầu tư thường phân vân về mức giá mới. Sau khi giá phá vỡ ngưỡng kháng cự, bên mua và bên bán hoài nghi về sự bền vững của mức giá mới cao hơn và có thể quyết định bán ra. Điều này tạo nên một hiện tượng gọi là giai đoạn phân vân của nhà đầu tư khi giá tạm thời quay về ngưỡng hỗ trợ/ kháng cự sau khi đã phá vỡ các ngưỡng này.



Giai đoạn phân vân của nhà đầu tư trên thị trường cà phê

Diễn biến giá cà phê sau giai đoạn phân vân của nhà đầu tư rất quan trọng. Một trong hai khả năng có thể xảy ra; nhà đầu tư cho rằng mức giá mới không bền vững và giá sẽ trở lại mức trước đó, hoặc họ chấp nhận mức giá mới và giá sẽ tiếp tục dịch chuyển theo hướng phá vỡ ngưỡng hỗ trợ/kháng cự.

Sau giai đoạn phân vân, nếu đa số nhà đầu tư đều cho rằng mức giá mới không bền vững thì sẽ xuất hiện một bẫy tăng giá hay bẫy giảm giá (bull trap/fale breakout)

Tâm lý tương tự cũng có thể tạo ra một bẫy giảm giá đã rớt xuống thấp hơn, nhưng cũng đủ làm cho những người kỳ vọng giá giảm bán hoặc bán không). Sau đó, giá cà phê tăng trở lại ngưỡng hỗ trợ, nhưng thay vì quay đầu giảm thì

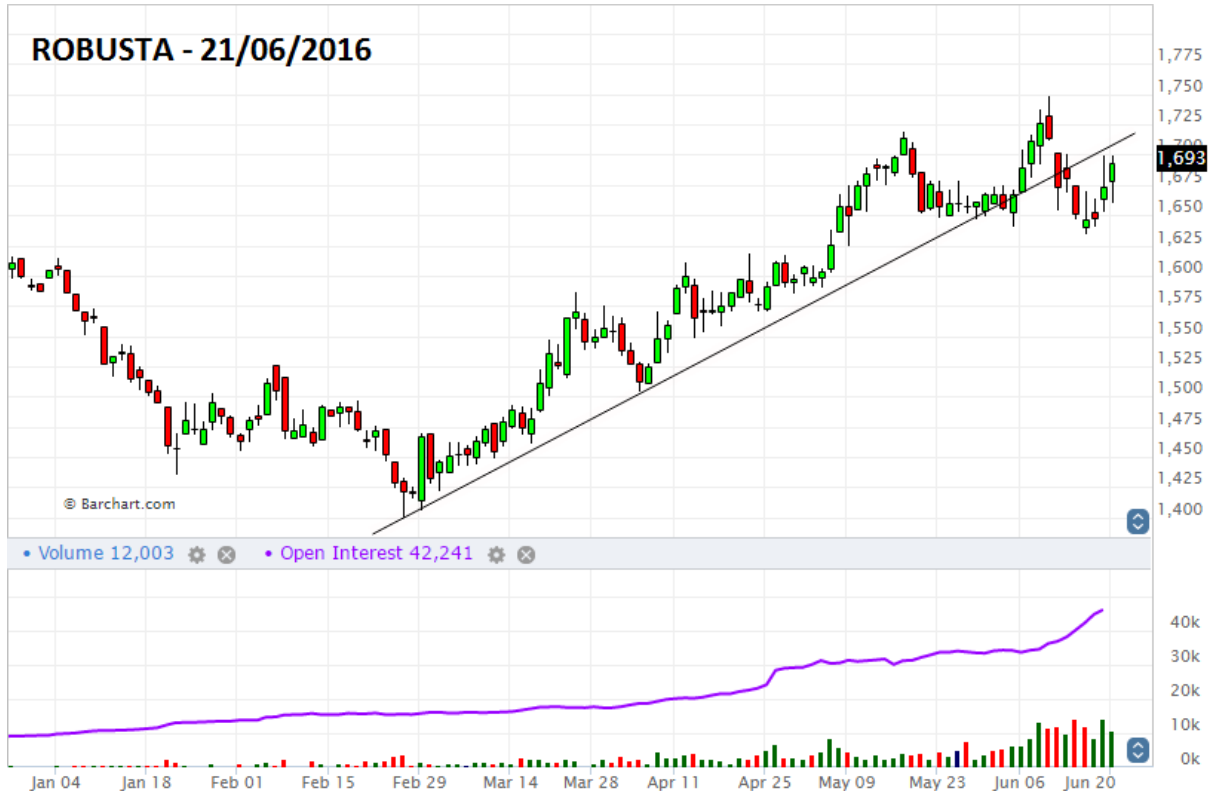
giá lại tiếp tục tăng cao, khiến những người theo trường phái giá xuống phải thất vọng.

Một xu hướng khác có thể xảy ra sau giai đoạn phân vân là kỳ vọng của nhà đầu tư có thể thay đổi và chấp nhận mức giá mới. Trong trường hợp này, giá sẽ tiếp tục dịch chuyển theo hướng phá vỡ ngưỡng hỗ trợ/ kháng cự (tức là giá tiếp tục tăng sau khi ngưỡng kháng cự bị phá vỡ hoặc giảm tiếp nếu ngưỡng hỗ trợ bị xuyên thủng).

Một cách hiệu quả để xác định mức độ kỳ vọng sau giai đoạn bút phá là phân tích khối lượng giao dịch trong giai đoạn đó.

Nếu giá phá vỡ ngưỡng hỗ trợ/ kháng cự với khối lượng tăng mạnh thì mức kỳ vọng sẽ được thiết lập. Điều này đặc biệt đúng nếu khối lượng giảm trong suốt giai đoạn phân vân của nhà đầu tư (tức chỉ một số ít nhà đầu tư phân vân về mức giá mới.)

Ngược lại, giai đoạn bút phá đi kèm với khối lượng vừa phải cho thấy có rất ít nhà đầu tư thay đổi kỳ vọng và việc giá trở lại mức kỳ vọng ban đầu (tức là mức giá ban đầu) hoàn toàn có khả năng xảy ra.



Giai đoạn phân vân và khối lượng giao dịch trên thị trường cà phê Robusta

7. Các phương pháp phân tích kỹ thuật

Các thuộc tính và tính chất

Một phép phân tích kỹ thuật thông thường có các thuộc tính và tính chất sau.

- Giai đoạn tính toán là số phiên/kỳ giao dịch lấy dữ liệu tính toán cho một giá trị của phân tích.
- Độ trễ: Khoảng thời gian từ lúc trạng thái thị trường đã xảy ra cho đến khi phép phân tích chỉ ra được trạng thái đó. Trong cùng 1 phương pháp phân tích, số phiên tính toán càng lớn thì độ trễ càng lớn. Nhà đầu tư càng ngắn hạn bao nhiêu thì càng mong muốn độ trễ nhỏ bấy nhiêu.
- Độ nhạy: Sự kịp thời trong phản ánh các biến động của thị trường của phép phân tích kỹ thuật. Tính chất này ngược lại với độ trễ.
- Độ chính xác: Tính ít sai sót trong phản ánh các biến động của thị trường. Tuy nhiên độ chính xác và độ nhạy lại đối nghịch với nhau.

Vai trò của phân tích kỹ thuật

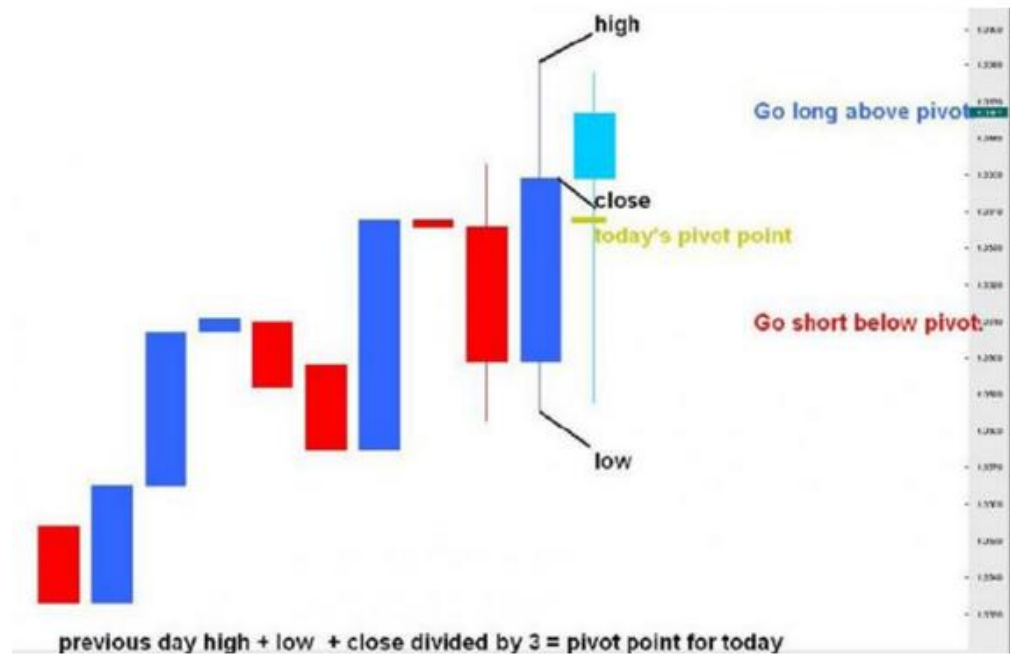
Phân tích kỹ thuật đóng vai trò là công cụ trợ giúp nhà đầu tư với ba chức năng chính: báo động, xác thực và dự đoán.

- Công cụ báo động: phân tích kỹ thuật cảnh báo sự xuyên phá các ngưỡng an toàn (hỗ trợ và kháng cự) và thiết lập nên các ngưỡng an toàn mới hay nói cách khác là thiết lập mức giá mới thực sự thay vì dao động quanh một mức giá cũ. Đối với nhà đầu tư việc nhận biết các dấu hiệu về sự thay đổi mức giá càng sớm càng tốt giúp cho họ sớm có hành động mua vào hoặc bán ra kịp thời.
- Công cụ xác nhận: mỗi phương pháp phân tích kỹ thuật được sử dụng kết hợp với các phương pháp kỹ thuật khác hoặc các phương pháp phi kỹ thuật để xác nhận về xu thế của giá. Việc kết hợp và bổ trợ lẫn nhau giữa các phương pháp kỹ thuật khác nhau giúp có được kết luận chính xác và tối ưu hơn.
- Công cụ dự báo: sử dụng các kết luận của phân tích kỹ thuật để dự đoán giá cả của tương lai với kỳ vọng về khả năng dự báo tốt hơn.

Mỗi phương pháp kỹ thuật được áp dụng sẽ thể hiện các vai trò trên với các ưu nhược điểm khác nhau.

Chương II: CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH KỸ THUẬT CƠ BẢN

1. Điểm xoay – Phương pháp điểm Pivot



7.1 Điểm Pivot là gì?

Điểm Pivot (Pivot Point = PP) của kỳ giao dịch hiện tại là trung bình cộng của 3 mức giá quan trọng nhất của kỳ giao dịch trước, bao gồm mức giá cao nhất, mức giá thấp nhất và mức giá đóng cửa.

Điểm Pivot = (giá cao nhất + giá thấp nhất + giá đóng cửa) / 3

$$PP = (H+L+C)/3$$

Trong đó:

PP: Điểm Pivot

H: Giá cao nhất của kỳ trước

L: Giá thấp của kỳ trước

C: Giá đóng cửa của kỳ trước

Kỳ: Ngày, tuần, tháng, năm.

Giá của kỳ giao dịch hiện tại thông thường sẽ xoay quanh điểm Pivot nên điểm Pivot còn được gọi là Điểm Xoay.

Khi giá hiện tại nằm dưới PP thì PP là kháng cự, giá sẽ có xu hướng giảm là chủ yếu và chỉ tăng khi vượt qua PP. Khi giá hiện tại nằm trên PP thì PP là hỗ trợ, giá sẽ có xu hướng tăng là chủ yếu và chỉ giảm khi giảm dưới PP.

Căn cứ vào PP và các mức giá quan trọng của kỳ trước, các điểm hỗ trợ và kháng cự được hình thành. Đây là các mức giá cố định, được xác định trước khi giá dịch chuyển trong kỳ vì công thức tính dựa vào giá đã xác định ở kỳ trước.

Có nhiều phương pháp tính khác nhau để tính kháng cự (R1, R2, R3) và hỗ trợ (S1, S2, S3) dựa trên điểm Pivot. Sau đây là phương pháp cổ điển, phổ biến nhất thường dùng.

$$R1 = (P \times 2) - L$$

$$R2 = P + (H - L) = P + (R1 - S1)$$

$$R3 = H + 2 \times (P - L)$$

$$S1 = (P \times 2) - H$$

$$S2 = P - (H - L) = P - (R1 - S1)$$

$$S3 = L - 2 \times (H - P)$$

Trong đó:

S1, S2, S3: Các mức hỗ trợ thứ nhất, thứ hai và thứ ba.

R1, R2, R3: Các mức kháng cự thứ nhất, thứ hai và thứ ba.

L: Mức giá thấp nhất kỳ trước.

P: Điểm xoay, điểm Pivot.



Các mức giá hỗ trợ và kháng cự theo Pivot

Ví dụ 1: Các mức giá hỗ trợ và kháng cự theo Pivot của giá cà phê Arabica giao tháng 09/2016, vào ngày 20/6/2016:

H: 144.25 – L: 140.50 – C: 142.85



Ví dụ 2: Các mức giá hỗ trợ và kháng cự theo Pivot của giá cà phê Robusta giao tháng 09/2016, vào ngày 20/6/2016:

H: 1699 – L: 1653 – C: 1674



7.2 Ý nghĩa của điểm Pivot

Điểm Pivot và các mức giá hỗ trợ, kháng cự theo Pivot sẽ là các “Mục tiêu cứng” của chuyển động giá trong kỳ giao dịch hiện tại. Các “Mục tiêu cứng” này sẽ là điểm bật lại của giá hoặc điểm phá vỡ xu hướng, điểm đảo chiều.

PP có thể được sử dụng để tìm điểm bật lại, vùng đảo chiều, là những vùng giá có thể đặt lệnh mua hay bán.

PP có thể được sử dụng làm căn cứ để xác định thời điểm xu hướng bị phá vỡ, thời điểm giá sẽ chuyển động mạnh.

PP cũng được sử dụng để xác định các trào lưu của thị trường hay cảm tính của thị trường.

2. Đường xu hướng

2.1 Xu hướng (Trend)

Đồ thị giá là một bức tranh của người mua (bulls) và người bán (bears). Xu hướng giá tiết lộ ai là người chiến thắng. Giá không bao giờ đi theo đường thẳng mà biến động theo hình zig-zag vì giá tăng và giảm phụ thuộc vào ai là người chiến thắng giữa hai nhóm trên.

Trend có nghĩa là xu hướng của thị trường hay là cách mà thị trường đang vận động. Các xu hướng được đặc thù bởi các đỉnh và các đáy.

Xu hướng (trend) có 3 cấp: xu hướng chính, xu hướng trung gian, xu hướng ngắn hạn. Theo lý thuyết Dow xu hướng chính có thể kéo hơn một năm trở lên. Xu hướng trung gian từ 3 tuần đến nhiều tháng, xu hướng ngắn hạn là những gì kéo dài dưới 2 tuần hoặc 3 tuần.

2.2 Khái niệm đường xu hướng (Trendline)

Đường xu hướng (Trendline) có thể nói là phương thức phân tích kỹ thuật phổ biến nhất hiện nay bởi tính hiệu quả cao của nó.

Giá dịch chuyển có xu hướng và đường xu hướng là phương thức thể hiện xu hướng của giá bằng hình ảnh là một đường thẳng.

Xu hướng thường được đo lường và xác định bằng “đường xu hướng”. Một đường xu hướng là một đường dốc được tạo thành bằng cách nối hai hoặc nhiều điểm cực trị trên đồ thị:

- Xu hướng tăng được nhận diện bằng đường xu hướng nối hai hay nhiều đáy để xác định ngưỡng hỗ trợ.
- Xu hướng giảm được nhận diện bằng đường xu hướng nối hai hay nhiều đỉnh để xác định ngưỡng kháng cự.

Có 3 xu hướng chính của giá, bao gồm:

- Xu hướng lên (uptrend),
- Xu hướng xuống (downtrend) và
- Xu hướng đi ngang (sideway, choppy).



Các loại đường xu hướng

Độ lớn của xu hướng là thời gian kéo dài của xu hướng, bao gồm xu hướng ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Giống như mô hình sóng trong sóng, ta cũng có mô hình xu hướng trong xu hướng.



Các xu hướng trong xu hướng

Đường xu hướng được vẽ bằng cách nối các điểm đặc biệt trên đồ thị của giá và hạn chế cắt vào đồ thị giá.



Đường xu hướng tăng và vùng giá đảo chiều



Đường xu hướng giảm và điểm phá vỡ, đảo chiều

Khi giá dịch chuyển qua đường xu hướng nhiều lần, cắt vào đường xu hướng nhiều lần và lọt qua mặt phẳng bên kia của xu hướng giá thì hiện tượng đảo chiều có thể xảy ra và sẽ xảy ra.

Thời kỳ mà không có xu hướng rõ ràng nào diễn ra cho cả hai chiều lên hay xuống, đó là thời kỳ giá có xu hướng đi ngang, hay còn gọi là **sideway**. Một dạng đặc biệt là **Choppy** - giá biến động xung quanh mức đỉnh và đáy trong một thời gian ngắn và ít có biến động lớn.



Giai đoạn giá biến động không rõ xu hướng

2.3 Tác dụng của đường xu hướng

- Xác định xu hướng của giá trong hiện tại và tương lai.
- Xác định các dấu hiệu đảo chiều khi giá cắt qua đường xu hướng.
- Xác định các dấu hiệu tiếp tục xu hướng.
- Xác định các điểm hỗ trợ và kháng cự, các vùng giá mua vào, bán ra, điểm dừng lỗ.

2.4 Các tính chất của đường xu hướng

- Đường xu hướng càng đi qua nhiều điểm đặc biệt thì càng có ý nghĩa.
- Đường xu hướng càng tồn tại lâu thì càng có hiệu lực.
- Đường xu hướng càng có độ dốc lớn thì càng dễ bị phá vỡ.
- Khi bị phá vỡ, đường xu hướng sẽ đảo ngược vai trò, hỗ trợ thành kháng cự và ngược lại.



Xu hướng và kênh xu hướng của giá vàng trong 25 năm qua

3. Kênh xu hướng

3.1 Khái niệm Kênh xu hướng:

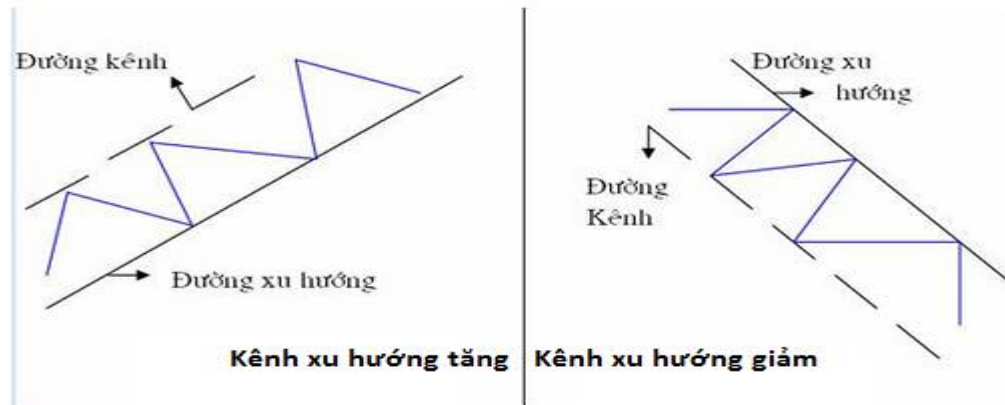
Về mặt bản chất, kênh xu hướng (Price Channel) là các ngưỡng hỗ trợ và kháng cự di động. Kênh xu hướng bao gồm 2 đường: đường kênh giá trên thể hiện mức giá cao nhất trong một số kỳ nhất định và đường kênh giá dưới thể hiện mức giá thấp nhất trong thời kỳ đó.

Được tạo thành từ một đường xu hướng và một đường thẳng song song với nó vẽ từ một đỉnh (trường hợp tăng giá) hay từ một đáy (trường hợp giảm giá) được xác định và có ý nghĩa theo thời gian.

Đây là một thước đo không chính thức cho biết xu hướng có thể tiến xa đến mức nào tại điểm dịch chuyển cao nhất (hoặc thấp nhất) của nó.

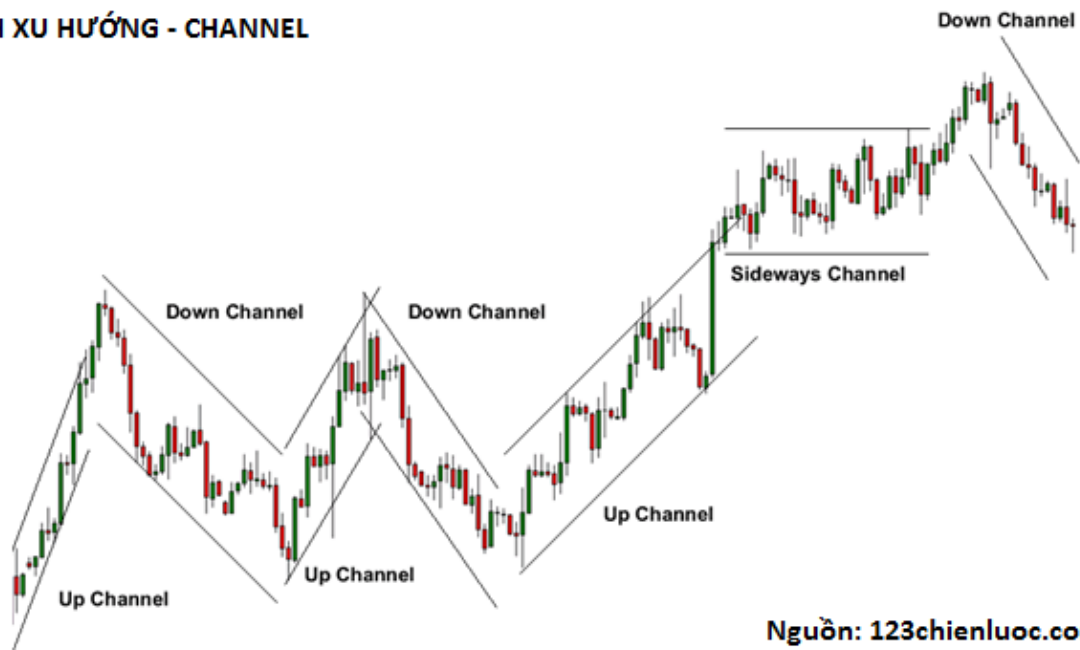
Giá dịch chuyển có xu hướng và kênh xu hướng là hai đường thẳng song song, biểu diễn biến động giá có xu hướng trong một giai đoạn nào đó.

Khi giá dịch chuyển ra khỏi hai đường thẳng song song đó thì xu hướng của giá có thể thay đổi hoặc sẽ thay đổi.



Cách vẽ kênh xu hướng

KÊNH XU HƯỚNG - CHANNEL



Nguồn: 123chienluoc.com

Các loại kênh xu hướng

Có 3 loại kênh xu hướng: tăng, giảm và đi ngang.

Có 3 cấp độ theo thời gian: dài hạn, trung hạn và ngắn hạn.

Cũng như đường xu hướng, các kênh xu hướng các cấp khác nhau lồng ghép vào nhau, biểu diễn chuyển động của giá theo thời gian. Một xu hướng này có thể tương tác với một xu hướng khác nghĩa là mỗi xu hướng có thể trở thành một phần của xu hướng lớn hơn tiếp theo.

Tùy theo hình thức giao dịch, việc vẽ các kênh xu hướng sẽ được thực hiện trong các khung thời gian khác nhau.

Giá dịch chuyển hình thành kênh xu hướng và sau đó, kênh xu hướng sẽ xác nhận sự kéo dài của xu hướng và sự đảo chiều của xu hướng.



Kênh trong kênh

3.2 Ý nghĩa của kênh xu hướng

- Dùng để duy trì các lệnh giao dịch trung, dài hạn hoặc chốt lời các lệnh ngắn hạn.
- Có thể dùng để lướt sóng trong ngắn hạn.
- Dùng để xác nhận chắc chắn hơn về chuyển động giá đang diễn ra khi các phương pháp khác có sự chưa chắc chắn.

4. Trung bình động đơn giản

4.1 Khái niệm trung bình động

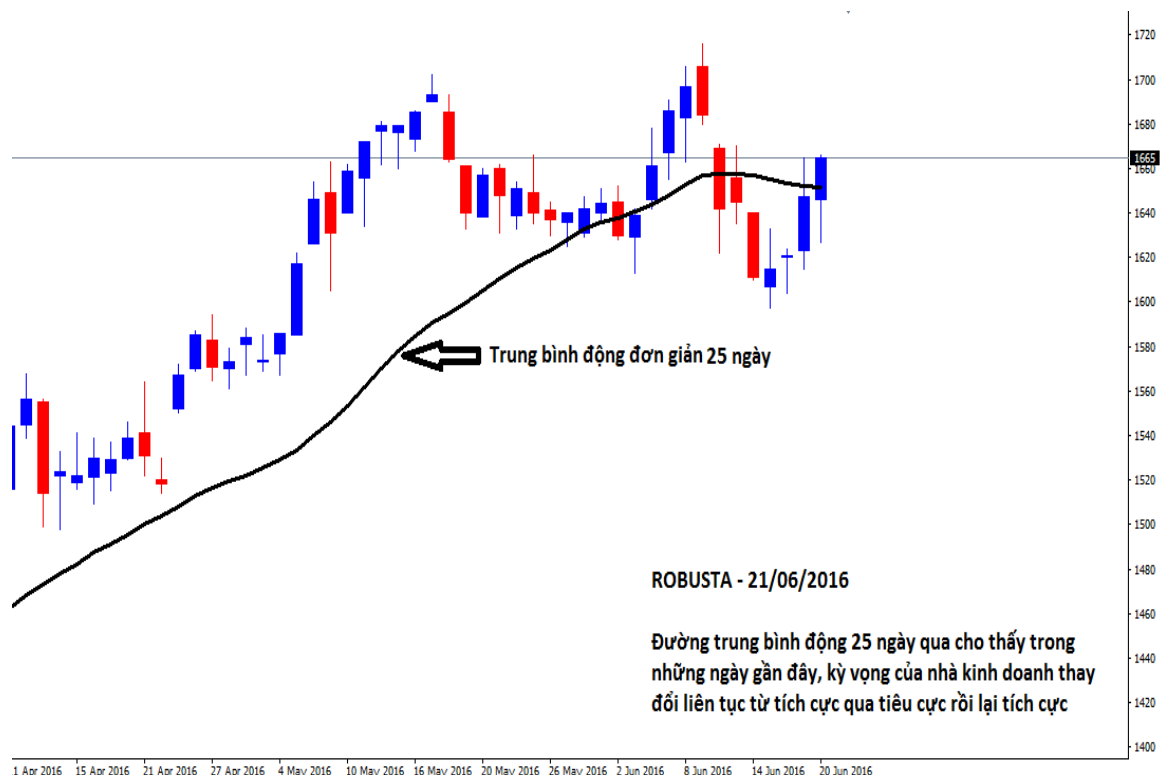
Trung bình động (Moving Average) là một trong những công cụ phân tích kỹ thuật xuất hiện sớm nhất và phổ biến nhất.

Trung bình động là giá trung bình của cà phê trong một khoảng thời gian xác định. Chúng ta cần xác định khoảng thời gian cụ thể khi tính giá trung bình (ví dụ 25 ngày, 50 ngày, 100 ngày,...).

Cách xác định trung bình động đơn giản là tính tổng các mức giá của cà phê trong một số giao dịch gần nhất (gọi là “n”), sau đó chia cho “n”.

Chẳng hạn, để tính toán trung bình động 25 ngày, ta cộng các mức giá đóng cửa trong 25 ngày gần nhất, sau đó chia cho 25. Kết quả phép tính là giá trung bình của cà phê trong 25 ngày qua. Cách tính này được áp dụng cho mọi khung thời gian trong biểu đồ (chẳng hạn như ngày).

Chúng ta không thể tính trung bình động nếu không có dữ liệu của “n” kỳ. Chẳng hạn, chúng ta không thể tính được trung bình động 25 ngày nếu không có dữ liệu đến ngày thứ 25.



Trung bình động đơn giản – Moving Average Simple

Trung bình động trong biểu đồ này là giá trị trung bình của giá cà phê Robusta trong 25 ngày, cho thấy sự đồng thuận trong kỳ vọng của nhà đầu tư trong 25 ngày qua. Giá cà phê Robusta vượt lên trên đường trung bình động trong ngày 21/6/2016 có nghĩa là kỳ vọng hiện tại của nhà đầu tư (giá hiện tại) đang cao hơn kỳ vọng trong 25 ngày trước đó và nhà đầu tư đang lạc quan hơn về giá cà phê này.

Thông thường, trung bình động thể hiện sự thay đổi về giá nên được sử dụng để theo dõi những thay đổi này. Giá vượt lên trên đường trung bình động cho thấy nhà đầu tư đang lạc quan hơn và đây thường là thời điểm thích hợp để mua vào. Ngược lại, giá giảm xuống dưới đường trung bình động cho thấy nhà đầu tư đang bi quan hơn và đây thường là thời điểm thích hợp để bán ra.

Chúng ta có thể thấy trung bình động rất hiệu quả trong việc giúp nhà đầu tư nắm bắt được sự dịch chuyển khi thị trường có biến động mạnh nhưng khi giá ít biến động, chỉ báo này lại cho tín hiệu răng cưa.

Chúng ta cũng có thể sử dụng trung bình động để hiệu chỉnh những dữ liệu biến động thất thường. Trung bình động giúp chúng ta dễ dàng hơn trong việc theo dõi xu hướng thật của dữ liệu.

4.2 Kỳ giao dịch trong trung bình động

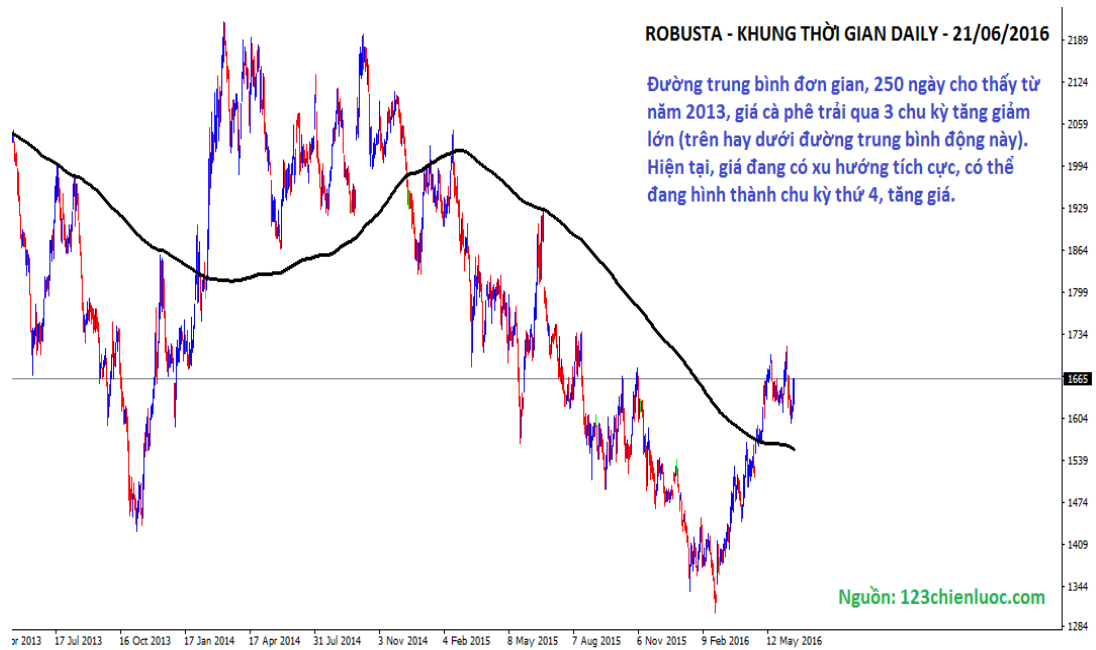
Chúng ta có thể sử dụng trung bình động 200 ngày để nhận biết các xu hướng dài hạn. Nếu không tính đến chi phí giao dịch, sử dụng trung bình động càng ngắn (tức là số kỳ tính toán ít hơn) thì càng hiệu quả.

4.3 Ưu điểm và hạn chế

Ưu điểm của hệ thống trung bình động (tức mua/bán khi giá phá vỡ đường trung bình động) là giúp nhà đầu tư luôn nắm bắt được xu hướng của thị trường. Giá không thể tăng nhiều nếu không vượt qua được mức giá trung bình, nghĩa là không làm xuất hiện tín hiệu mua vào. Giá cũng không thể giảm nhiều nếu không rơi xuống dưới đường trung bình động, nghĩa là chưa xuất hiện tín hiệu bán ra.

Hạn chế của hệ thống trung bình động là thường cho tín hiệu mua/bán chậm hơn biến động giá thực tế.

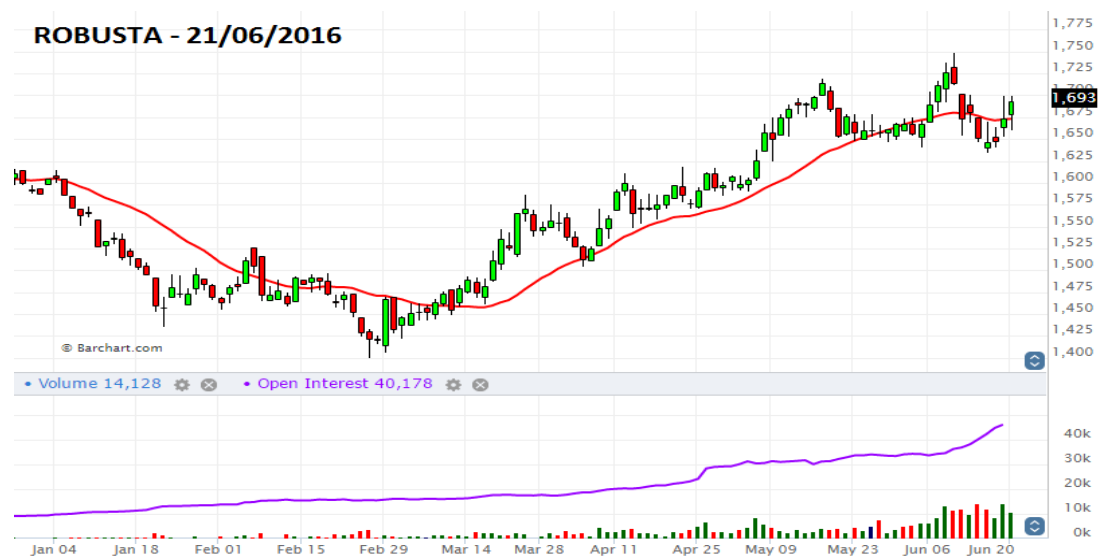
Bên cạnh đó, nếu xu hướng không duy trì trong một khoảng thời gian đủ dài (thường là gấp đôi khoảng thời gian để tính trung bình động) thì nhà đầu tư sẽ bị thua lỗ.



Trung bình động đơn giản, 250 ngày của giá cà phê Robusta

4.4 Giai đoạn phân vân nhà đầu tư

Trung bình động cũng thường cho chúng ta thấy giai đoạn phân vân của nhà đầu tư.



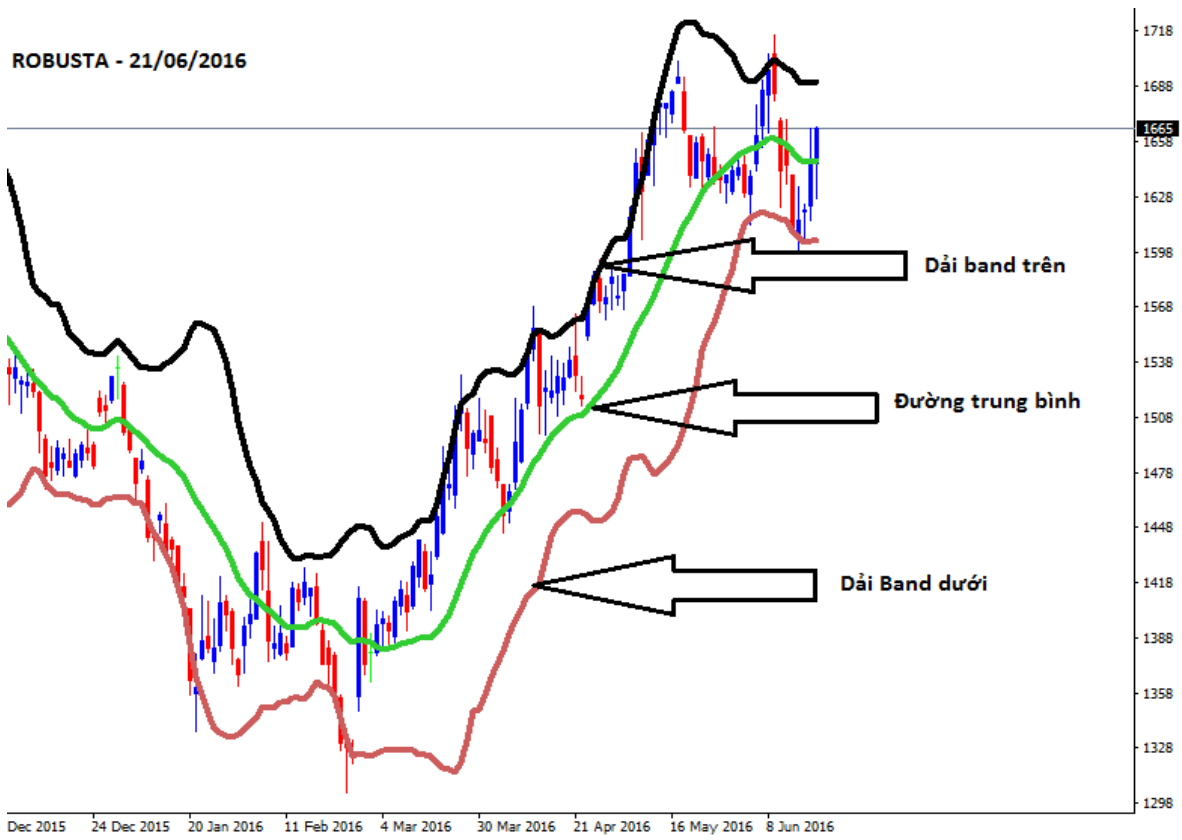
Giai đoạn phân vân của nhà đầu tư, kết hợp khối lượng giao dịch

Lưu ý: Khái niệm về Trung bình động và các chỉ báo liên quan sẽ được đề cập chi tiết trong chuyên đề sau. Ở đây chỉ nêu kiến thức cơ bản về Moving Average Simple

5. Dải Bollinger

5.1 Tổng quan

Dải Bollinger do John Bollinger phát minh, được xác định bằng cách cộng/trừ một số lần độ lệch chuẩn vào trung bình động. Vì độ lệch chuẩn đo lường mức độ biến động nên các Dải Bollinger sẽ tự điều chỉnh, tức là mở rộng trong các giai đoạn thị trường biến động và thu hẹp trong các giai đoạn thị trường ít biến động.



Dải Bollinger trên giá cà phê Robusta

Các dải được tính bằng cách sử dụng trung bình động hàm số mũ 20 ngày và hai lần độ lệch chuẩn.

5.2 Cách sử dụng

Dải Bollinger thường được vẽ cùng với giá cà phê nhưng cũng có thể được vẽ cùng với chỉ báo. Phương pháp này cũng được áp dụng đối với các dải được vẽ cùng với giá.

Tương tự như trung bình động, giá thường biến động giữa dải trên và dải dưới của Dải Bollinger. Sự khác biệt của Dải Bollinger là khoảng cách giữa các dải thay đổi dựa vào mức độ biến động của giá. Trong các giai đoạn giá biến động mạnh, các dải mở rộng báo hiệu xu hướng sẽ mạnh hơn nữa. Còn trong giai đoạn giá ít biến động, các dải thu hẹp báo hiệu xu hướng hiện tại vẫn tiếp tục.

5.3 Một số đặc điểm của Dải Bollinger

- Khi biến động giá suy yếu, các dải thu hẹp tối đa thường dẫn đến thay đổi mạnh của giá sau đó.
- Giá biến động ra khỏi các dải xác nhận xu hướng hiện tại vẫn tiếp tục.
- Các đỉnh/ đáy xác lập ngoài dải được tiếp nối bởi các đỉnh/xác lập trong dải báo hiệu sự đảo chiều xu hướng.
- Giá thường dịch chuyển từ dải này sang dải kia. Điều này rất có ích trong việc dự báo giá mục tiêu.

Trong đồ thị trên:

- Trước tháng 1/2016, các dải Bollinger dốc xuống, cho thấy một giai đoạn giá giảm mạnh.
- Sau đó, các dải thu hẹp trong giai đoạn từ tháng 1/2016 đến 3/2016 và sau đó là giai đoạn biến động mạnh, giá tăng nhanh.
- Đến cuối tháng 5, đầu tháng 6/2016, các dải lại thu hẹp, đi ngang và chờ đợi một giai đoạn bùng nổ mới.



Giá vàng và sự kết hợp giữa Kênh xu hướng - Dải Bollinger

Khi kết hợp dải Bollinger 20 ngày với kênh giá 20 ngày, chúng ta thu được một kết quả như sau:

- Có thể kỳ vọng vào một đợt tăng giá mạnh khi kênh và dải Bollinger đều rất hẹp và giá đóng cửa vượt lên kênh trên.
- Có thể kỳ vọng vào một đợt giảm giá mạnh khi kênh giá và dải Bollinger đều rất hẹp và giá đóng cửa cắt xuống kênh dưới.
- Có thể kỳ vọng có một đợt điều chỉnh (pullback) ngắn hạn ngược với xu hướng giá lên đang diễn ra khi kênh giá và dải Bollinger đều mở rộng và giá đóng cửa vượt lên kênh trên.
- Có thể kỳ vọng có một đợt điều chỉnh (pullback) ngắn hạn ngược với xu hướng giá xuống đang diễn ra khi kênh giá và dải Bollinger đều mở rộng và giá đóng cửa cắt xuống kênh dưới.

Chương III: DÃY FIBONACCI VÀ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT

1. Dãy số Fibonacci và tỷ lệ vàng

Leonardo Fibonacci (1175-1250) được biết đến như một nhà toán học vĩ đại nhất của châu Âu thời trung cổ. Ông được sinh ra và lớn lên ở vùng Bắc Phi. Từ nhỏ đã theo cha đi khắp các vùng xung quanh bờ biển Địa Trung Hải. Trong những chuyến đi của mình, ông có cơ hội gặp nhiều thương nhân và học kiến thức số học của họ. Ông là một trong những người đầu tiên truyền bá hệ thống số Ả Rập vào châu Âu.



Leonardo Fibonacci (1175-1250)

1.1 Dãy số Fibonacci

Dãy số Fibonacci là dãy vô hạn các số tự nhiên bắt đầu bằng hai phần tử 0 và 1, các phần tử sau đó được thiết lập theo quy tắc mỗi phần tử luôn bằng tổng hai phần tử trước nó. Công thức truy hồi của dãy Fibonacci là:

$$F_n := F(n) := \begin{cases} 0, & \text{khí } n = 0; \\ 1, & \text{khí } n = 1; \\ F(n-1) + F(n-2) & \text{khí } n > 1. \end{cases}$$

Trình tự số Fibonacci được thiết lập chỉ đơn giản bằng cách bắt đầu ở 1 và cộng số trước đó để có số mới:

0+1=1, 1+1=2, 2+1=3, 3+2=5, 5+3=8, 8+5=13, 13+8=21, 21+13=34, 34+21=55, 55+34=89,...

1.2 Tỷ lệ vàng

Tỷ lệ của bất kì số nào so với số kế tiếp trong dãy cũng đều bằng 0.618 hoặc 61.8% (Tỷ lệ vàng) sau 4 số đầu tiên. Ví dụ: $34/55 = 0.618$

Tỷ lệ của bất kì số nào so với số xuất hiện sau nó hai vị trí đều bằng 0.382 hoặc 38.2%. Ví dụ: $34/89 = 0.382$

Tỷ lệ của bất kì số nào so với số xuất hiện sau nó ba vị trí đều bằng 0.236 hoặc 23.6%. Ví dụ: $21/89 = 0.236$

Các mối quan hệ giữa mỗi số trong dãy số Fibonacci là nền tảng của nhiều tỷ lệ phổ biến được sử dụng để xác định sự thoái lui của giá và sự mở rộng của giá trong một xu hướng.

Ralph Nelson Elliott khẳng định rằng ông nghiên cứu và phát minh ra lý thuyết sóng trước khi biết Fibonacci nhưng những con số trùng hợp đến kỳ lạ: 5 sóng chủ, 3 sóng điều chỉnh, 89 sóng chủ, 55 sóng điều chỉnh cũng như tỷ lệ giá của các con sóng luôn ở chung quanh các tỷ lệ vàng 0.618, 1.618, 0.328. Do đó có một giả thuyết khác cho rằng Ông Elliott đã ứng dụng những con số Fibonacci vào nguyên lý của mình.

2. Phương pháp Fibonacci

Phương pháp Fibonacci là một phương pháp nền tảng của Phân Tích Kỹ Thuật, độc lập với Nguyên lý Sóng Elliott.

Phương pháp Fibonacci bao gồm các công cụ: Retracement, Projections, Time Zones, Fan, Arcs và Expansion.

Phương pháp Fibonacci là phương pháp định lượng, nghiên cứu các mức thoái lui của giá, các mức thúc đẩy của giá, xác nhận các khoảng thời gian của một chu kỳ giá hay nói một cách khác là nghiên cứu các rào cản của xu hướng giá.

2.1 Fibonacci Arcs (FA)

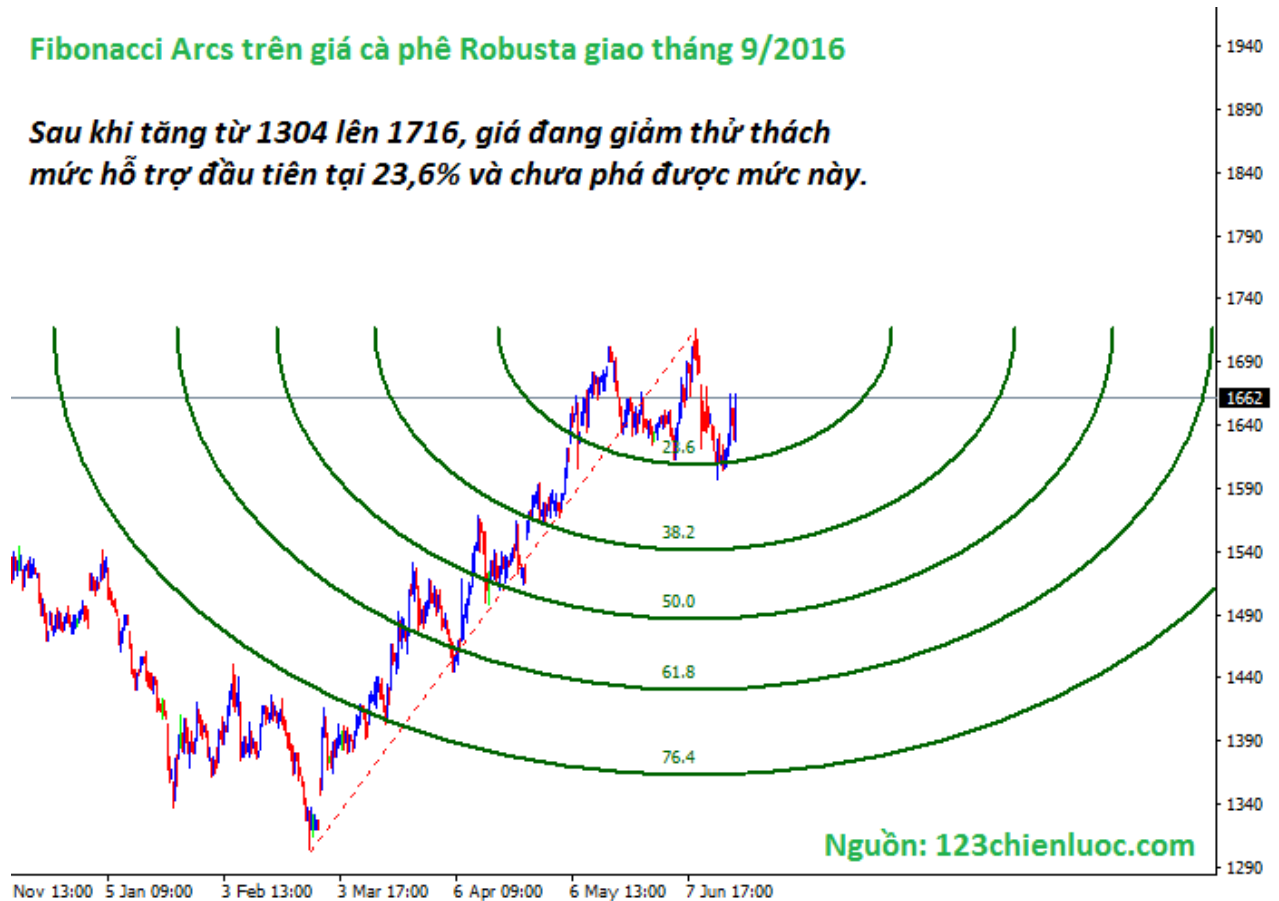
Fibonacci Arcs sử dụng rất hiệu quả nhưng ít được sử dụng.

Fibonacci Arcs được thiết lập bằng cách vẽ đường thẳng kết nối 2 điểm có mức giá cao nhất và thấp nhất của giai đoạn phân tích.

5 đường cong sau đó được vẽ với tâm nằm trên điểm có mức giá cao nhất và có khoảng cách bằng 23,6%, 38.2%, 50.0%, 61.8% và 76,4% độ dài đường thẳng thiết lập.

Fibonacci Arcs trên giá cà phê Robusta giao tháng 9/2016

Sau khi tăng từ 1304 lên 1716, giá đang giảm thử thách mức hỗ trợ đầu tiên tại 23,6% và chưa phá được mức này.

**Fibonacci Arcs – Giá cà phê Robusta – 20/06/2016**

FA dùng để dự đoán mức hỗ trợ và kháng cự khi đồ thị giá tiếp cận với đường cong. Một kỹ thuật phổ biến là theo dõi cả hai đường FA, FF (Fibonacci Fan) và dự đoán mức hỗ trợ/kháng cự tại điểm giao giữa đồ thị giá và đường FA/FF.

Lưu ý rằng đồ thị giá cắt đường FA tại điểm nào còn tùy thuộc vào kích cỡ của đồ thị, nói cách khác đường FA được vẽ lên đồ thị nên nó có mối tương quan với kích cỡ cân đối của đồ thị trên màn hình vi tính hoặc trên giấy.

2.2 Fibonacci Fan (FF)

Được vẽ bằng cách kết nối hai điểm giá cao nhất và thấp nhất của giai đoạn phân tích. Sau đó một đường thẳng đứng “vô hình” sẽ được vẽ qua điểm giá cao nhất. Tiếp theo đó 5 đường chéo sẽ được vẽ từ điểm giá thấp nhất cắt đường thẳng đứng “vô hình” tại 5 mức 23,6%, 38,2%, 50,0%, 61,8% và 76,4%.

Đồ thị giá cà phê Robusta, thiết lập ngày 20/6/2016, cho thấy sự biến động giá từ ngày 25/02/2016 (thấp nhất là 1304) có liên quan mật thiết với các đường Fibonacci Fan.



Fibonacci Fan – Giá cà phê Robusta – 20/6/2016

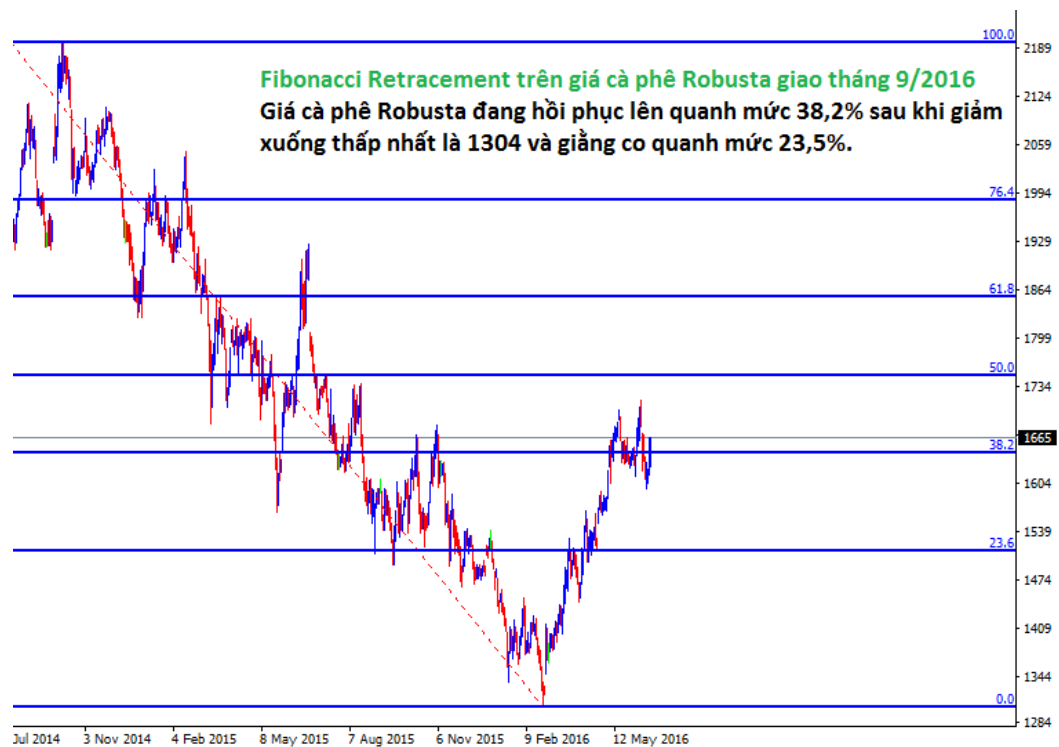
Khi giá cà phê tăng lên chạm đường kháng cự cao nhất là 76,4% thì giá đã nhanh chóng giảm mạnh về sát đường 61,8%. Thông thường, giá sẽ có thể giảm tiếp về các đường 50% và 38,2% trước khi có xu thế mới.

Kết hợp với Fibonacci Arcs ở cùng giai đoạn phân tích, ta thấy giá cà phê đang giằng co quanh mức FA 50% và FF 76.4%.

2.3 Fibonacci Retracement (FR)

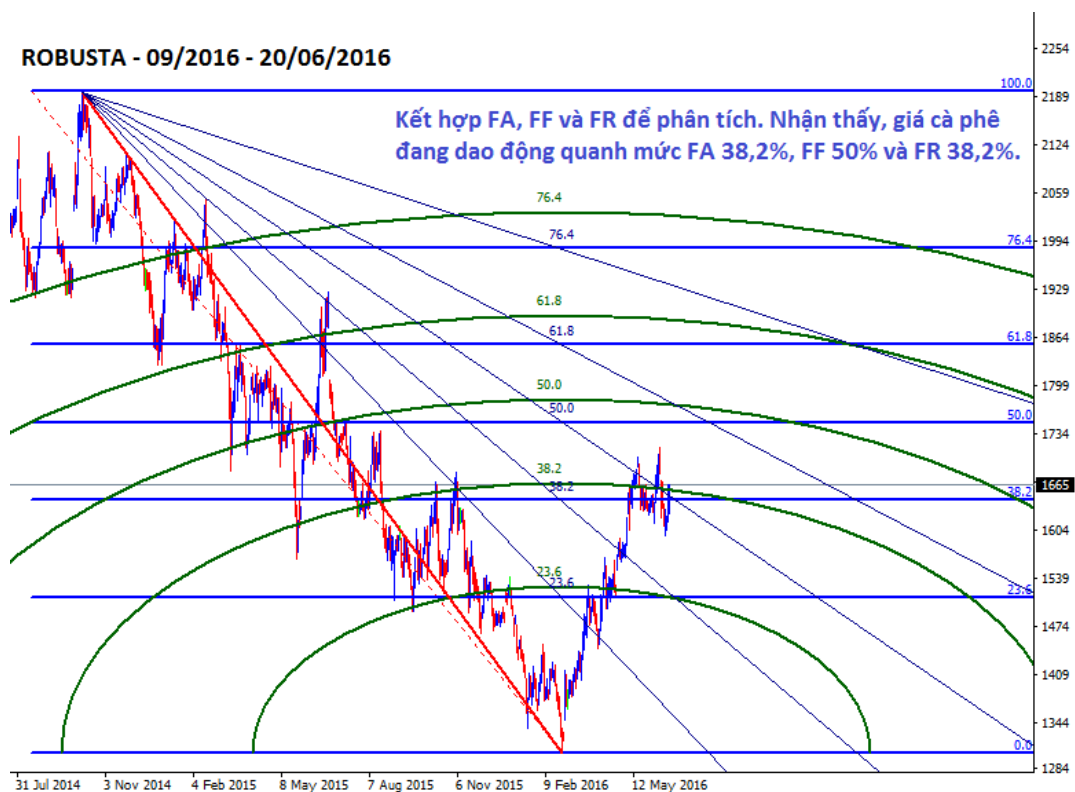
Được xác định trước tiên bằng cách vẽ đường thẳng nối kết giữa hai điểm giá cao nhất và thấp nhất của đồ thị giá trong giai đoạn phân tích. Một loạt 7 đường nằm ngang sau đó được vẽ lên tại các mức Fibonacci 0.0%, 23.6%, 38.2%, 50%, 61.8%, 76.4%, 100%, gồm 2 đường tại 2 đỉnh và đáy của giai đoạn phân tích và 5 đường hồi phục. Ngoài ra, còn có 3 đường quan trọng, biểu diễn mức hồi 161.8%, 261.8%, và 423.6% tương ứng với chiều cao tính từ điểm giá cao nhất đến thấp nhất.

Sau mỗi giai đoạn biến động giá chính (có thể lên hoặc xuống), giá thường có xu hướng đảo ngược xu hướng (toàn bộ hoặc một phần). Khi giá đảo chiều, các ngưỡng hỗ trợ hoặc kháng cự mới thường nằm quanh các đường FR.



Fibonacci Retracement – Giá cà phê Robusta – 20/6/2016

Kết hợp 3 phương pháp Arcs, Fan và Retracement trên cùng giai đoạn phân tích, ta nhận thấy như sau:



Fibonacci Arcs, Fan và Retracement – Giá cà phê Robusta – 20/6/2016

2.4 Fibonacci Time Zones

Bao gồm một loạt các đường thẳng đứng. Sắp xếp theo trật tự của dãy Fibonacci 1, 2, 3, 5, 8, 13, 21, 34, ...

Theo phương pháp này, biến động của giá khi chạm các đường Fibonacci này thường sẽ tạo đỉnh hoặc tạo đáy hoặc tăng giảm đột biến.

Trong nhiều trường hợp, Fibonacci Time Zones được sử dụng để dự báo thời điểm xác lập hay kết thúc xu hướng. Phối hợp nhiều đường Fibonacci Time Zones khác nhau có thể giúp xác nhận các vùng giá đảo chiều hiệu quả.



Fibonacci Time Zones – Giá cà phê Robusta – 20/6/2016

2.5 Fibonacci Expansion

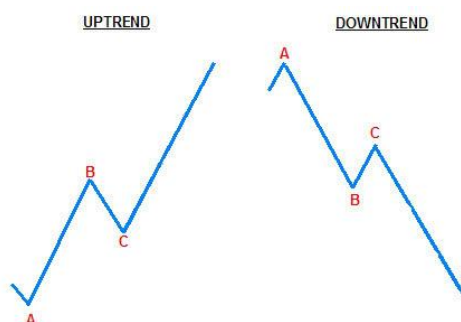
Có 2 tên gọi khác là: Fibonacci Projection và Fibonacci Extension, là Fibonacci Mở rộng, công dụng chủ yếu là tìm mục tiêu của chuyển động giá đang hướng tới.

Các mức Fibonacci là công cụ chuẩn để đo các mức hỗ trợ và kháng cự trong thị trường. Những mức này được tính bằng cách phân tích các mức hoàn lại giữa 2 điểm cao nhất và thấp nhất trong một khung giao dịch. Vấn đề đặt ra là điều gì sẽ xảy ra khi giá vượt

qua 2 điểm mà ta sử dụng để tính các mức Fibonacci? Tại điểm nào thì chúng ta kỳ vọng thoát trạng thái? Câu trả lời chính cho những vấn đề này là Fibonacci Extensions (Fibonacci mở rộng). Fibonacci Extensions cho các mục tiêu giá vượt qua mức hoàn lại 100% của xu hướng trước. Các mức Fibonacci Extensions được tính bằng cách lấy các mức Fibonacci chuẩn cộng thêm 100%. Do đó các mức Fibonacci Extensions chuẩn như sau: 138.2%, 150%, 161.8%, 236.6%, 261.8%, 361.8% và 423.6%.

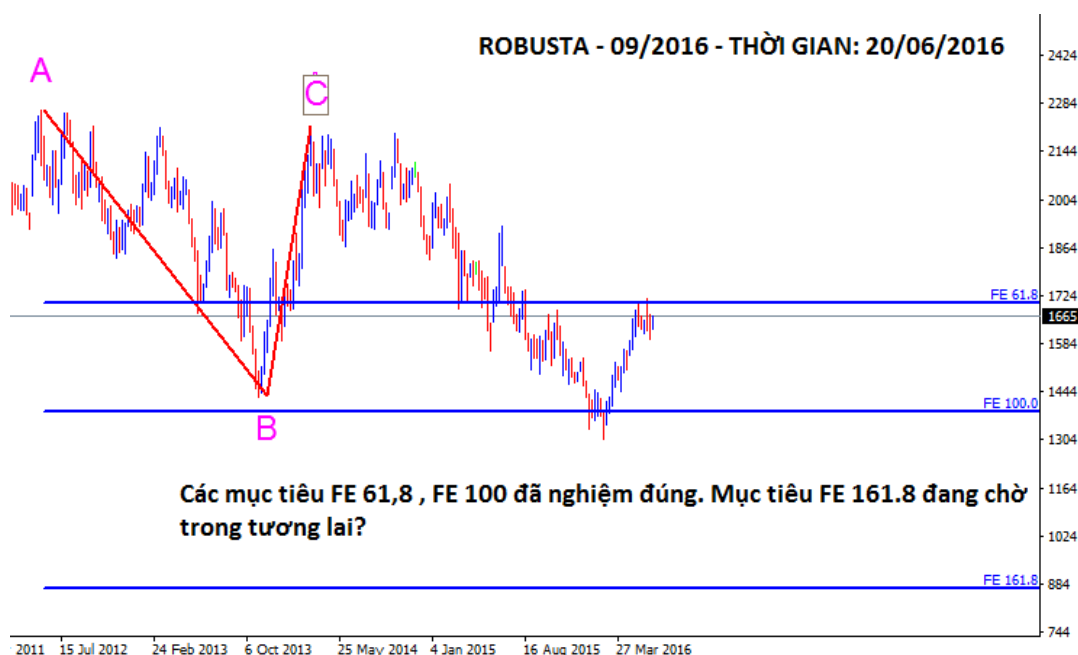
Để sử dụng Fibonacci Expansion, chúng ta cần xác định được xu hướng chính là gì (Uptrend hay Downtrend), và phải xác định được 3 đỉnh/đáy của xu hướng đó.

Đây là hình minh họa:

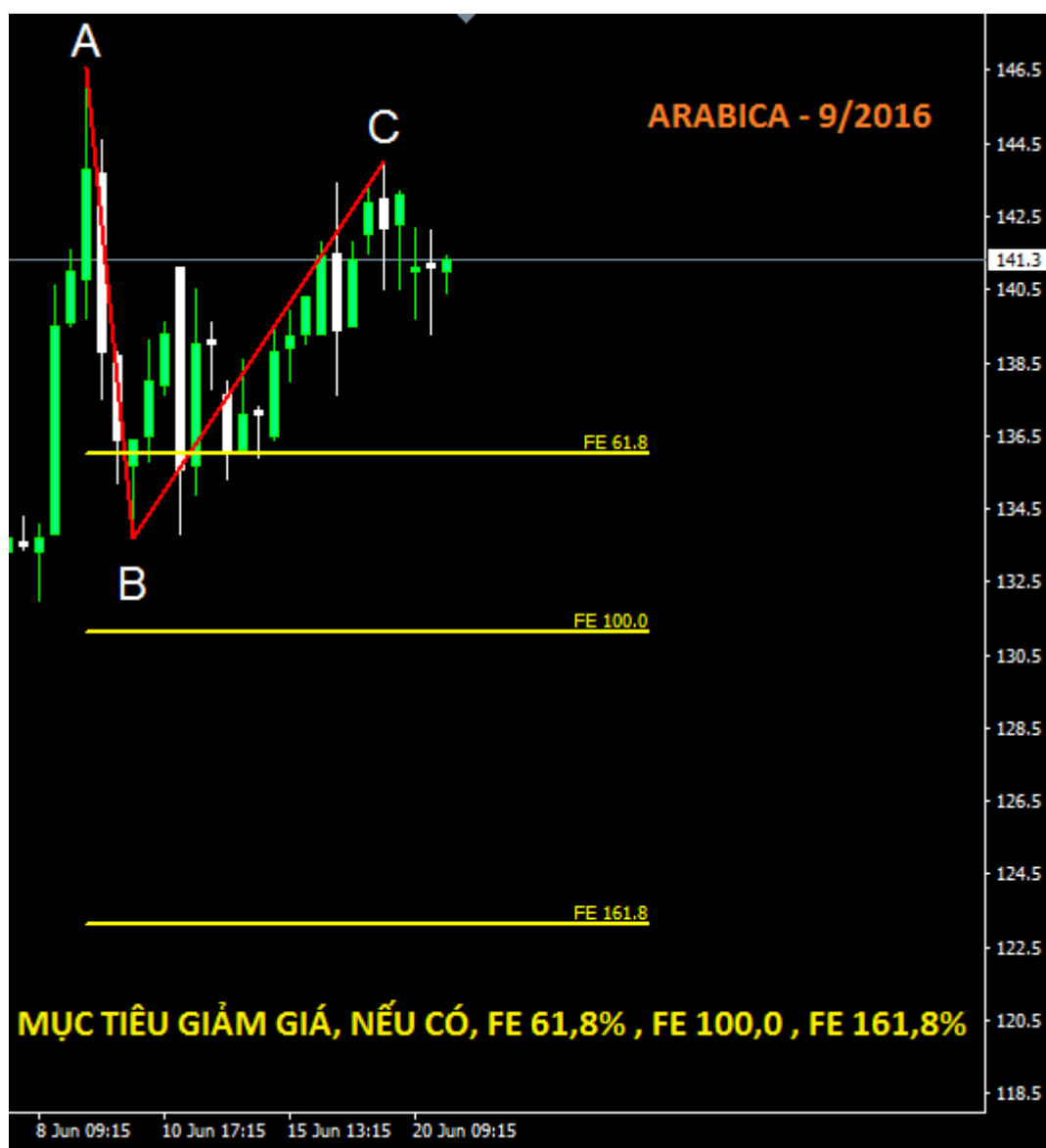


Quan trọng nhất là xác định điểm C. Chỉ khi điểm C đã hình thành, thì mới có thể sử dụng Fibonacci Expansion được.

Dùng công cụ Fibonacci Expansion nối 2 điểm A và B, rồi double-click vào cái Fibonacci Expansion này, điều chỉnh điểm thứ 3 của nó về đúng điểm C. Ta sẽ thấy có những mức như FE 61.8, FE 100, FE 161.8... là mục tiêu giá đang hướng tới.

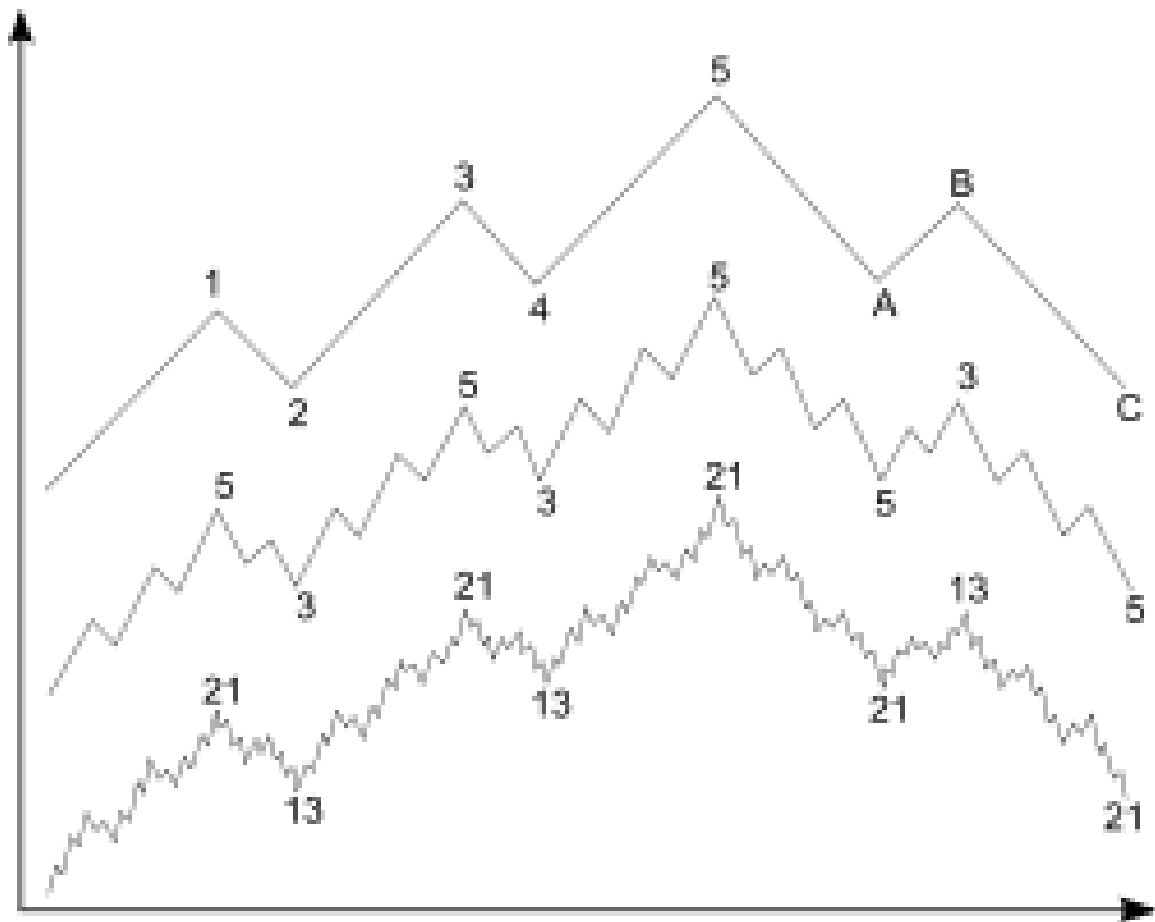


Fibonacci Expansion – Giá cà phê Robusta từ 2011 đến nay

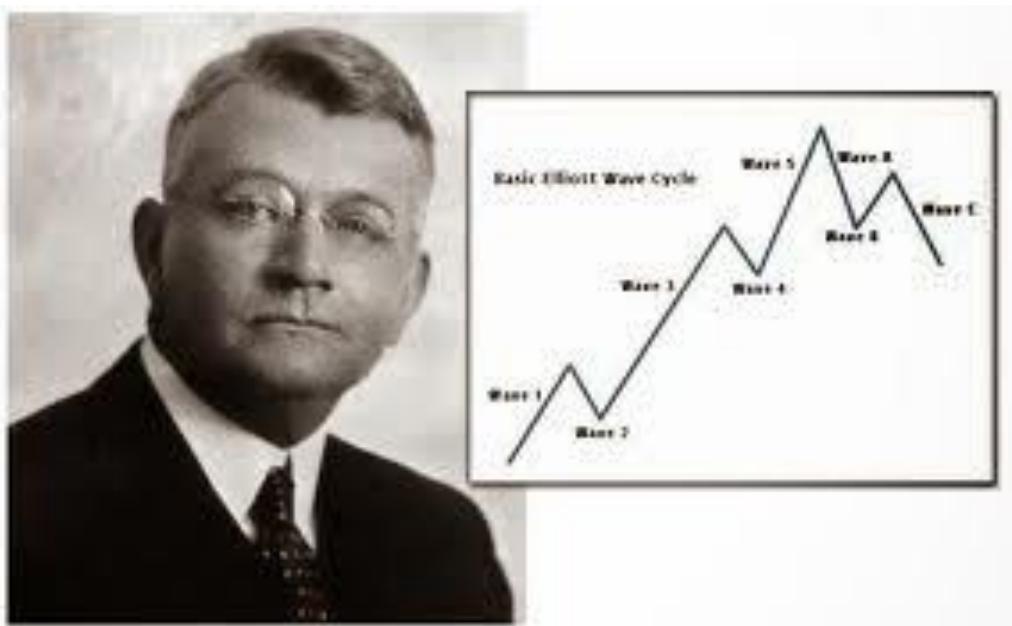


Fibonacci Expansion và giá cà phê Arabica – 09/2016

Chương IV: NGUYÊN LÝ SÓNG ELLIOTT



Nguyên lý Sóng Elliott



Ralph Nelson Elliott (1871 – 1948)

1. Khái niệm

Nguyên lý Sóng Elliott là một trong những phương pháp cơ bản của phân tích kỹ thuật ứng dụng trong ngành phân tích và dự báo giá cả, bằng cách mô hình hóa các thái cực trong tâm lý nhà đầu tư, các mức cao và thấp trong giá và các yếu tố tập thể.

Ralph Nelson Elliott (1871-1948), một kế toán viên chuyên nghiệp, phát hiện ra các nguyên lý xã hội cơ bản và phát triển các công cụ phân tích trong những năm 1930. Ông đề xuất rằng giá cả thị trường diễn ra trong những hình mẫu cụ thể, mà ngày nay những người thực hành gọi là sóng Elliott, hoặc chỉ đơn giản là sóng.

Elliott xuất bản lý thuyết của ông về hành vi thị trường trong cuốn sách *The Wave Principle* vào năm 1938, tổng kết nó trong một loạt các bài viết trong tạp chí *Financial World* năm 1939, và đề cập toàn diện nhất trong tác phẩm lớn cuối cùng của mình, *Nature's Laws: The Secret of the Universe* vào năm 1946.

Giá trị thực nghiệm của Nguyên lý Sóng Elliott vẫn còn là đề tài tranh luận suốt gần 100 năm nay.

Nguyên lý Sóng Elliott thừa nhận tâm lý đầu tư tập thể, hoặc tâm lý đám đông, di chuyển giữa lạc quan và bi quan theo các trình tự tự nhiên. Những thay đổi tâm trạng này tạo ra các hình mẫu được chứng minh trong các biến động giá của các thị trường ở mọi cấp độ xu hướng hoặc quy mô thời gian.

Giá cả thị trường biến động luân chuyển từ giai đoạn « thúc đẩy » sang giai đoạn « thoái lui » và cứ thế tiếp diễn vô tận. Elliott chia giai đoạn thúc đẩy (tăng giá) ra làm 5 sóng chính và chia giai đoạn thoái lui (giảm giá) ra làm 3 sóng điều chỉnh.

2. Nghiên cứu Nguyên lý Sóng Elliot

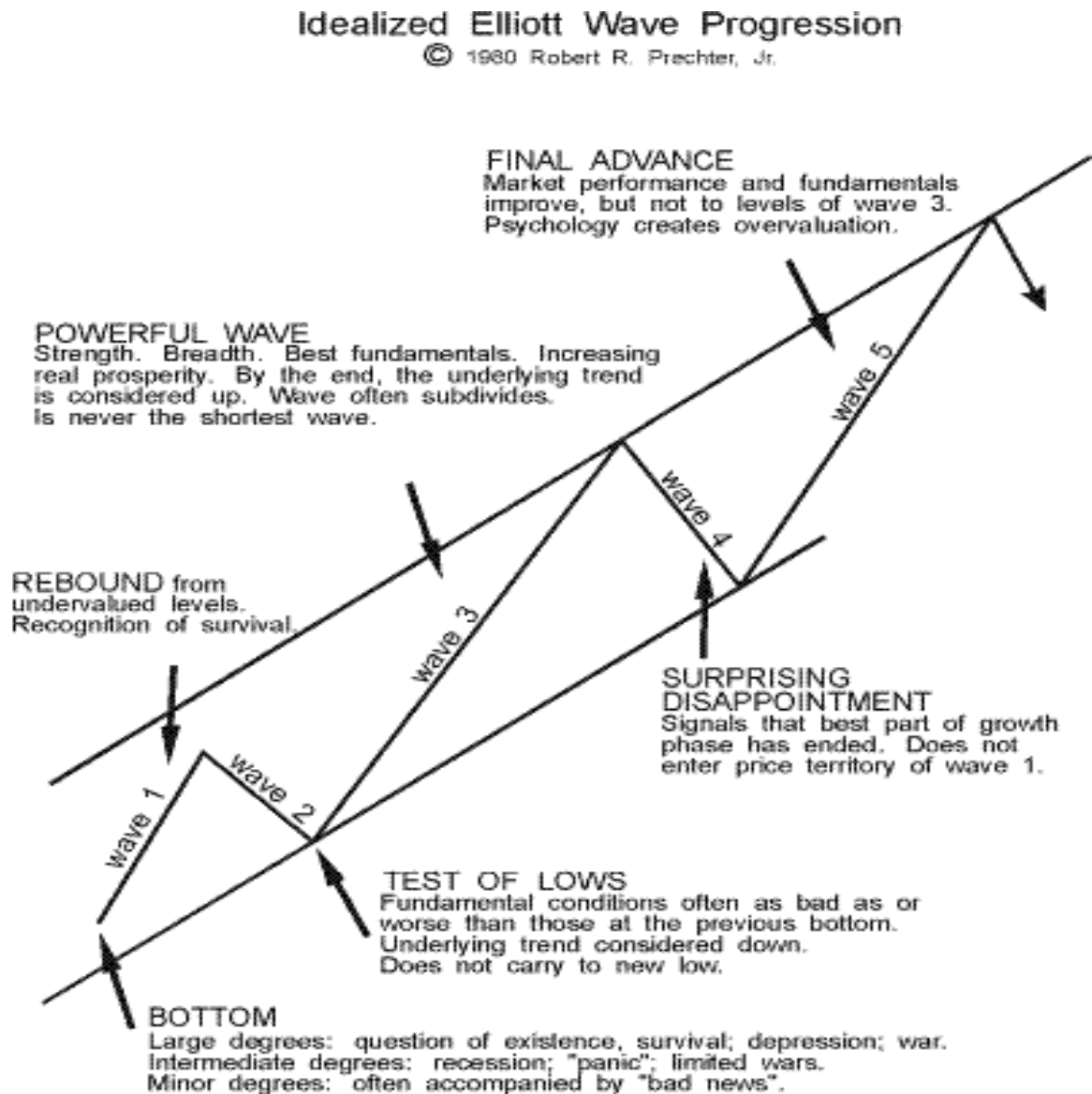
Nghiên cứu Nguyên lý Sóng Elliot để ứng dụng trong phân tích và dự báo giá cả cần tập trung vào 3 nội dung:

- Sóng Elliott là “hình ảnh” diễn đạt tâm lý – hành vi nhà đầu tư tham gia thị trường.
- Sóng Elliott: mô hình, tỷ suất và thời gian.
 - Mô hình tức là những cấu trúc hình sóng là yếu tố quan trọng nhất của lý thuyết này.
 - Phân tích tỷ suất rất hữu ích trong việc xác định điểm thoái lui và mục tiêu giá bằng cách đo lường mối quan hệ giữa những sóng khác nhau.
 - Mối quan hệ thời gian, độ dài các cấu trúc sóng để xác nhận mô hình hay chu kỳ giá.
- Các tỷ lệ vàng của Fibonacci là ứng dụng quan trọng nhất để nghiên cứu mối quan hệ giữa các sóng khác nhau, mô hình sóng và xác nhận các đỉnh hay đáy

của các cấu trúc sóng. Các chỉ báo kỹ thuật khác, nếu kết hợp đúng đắn như Stochastic, Bollinger, Ichimoku,... sẽ giúp hoàn thiện quá trình phân tích và ứng dụng Nguyên lý Sóng Elliott.

2.1 Tâm lý – hành vi nhà đầu tư

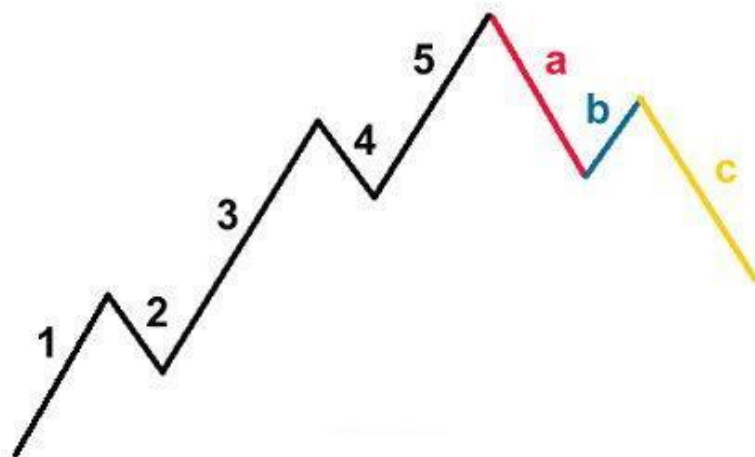
Nguyên lý Sóng Elliott thừa nhận tâm lý đầu tư tập thể, hoặc tâm lý đám đông, di chuyển giữa lạc quan và bi quan theo các trình tự tự nhiên.



Giá là sự đồng thuận của người mua và người bán.

Tâm lý và hành vi con người là nền tảng cho sự biến động giá.

Sóng Elliott mô hình hóa tâm lý đám đông



2.2 Các sóng cơ bản của Nguyên lý Sóng Elliott

Sóng 1

Sóng 1 thường hình thành một cách lặng lẽ, khó phát hiện và không được nhận biết rõ ràng bởi các nhóm nhà đầu tư khác nhau. Giai đoạn sóng 1 hình thành, tin tức cơ bản hầu hết là tiêu cực, thậm chí hầu hết nhà đầu tư đều đang thất vọng, buông xuôi và không tin rằng giá cả sẽ hồi phục trở lại. Đa số nhà đầu tư chịu không được áp lực nên phải dừng lỗ, thoát khỏi thị trường vì cho rằng giá cả vẫn còn xuống tiếp.

Chỉ có một số ít nhận ra rằng giá cả ban đầu tăng lại và âm thầm mua vào, khối lượng giao dịch tăng lên và giá tăng dần dù đa số các nhà phân tích không tin rằng sẽ có đợt giá tăng.

Sóng 2

Sóng 1 kết thúc khi một số nhà đầu tư đã mua trong sóng 1 chốt lời khiến giá quay đầu giảm, sóng 2 bắt đầu. Nhiều nhà đầu tư thấy giá giảm nên tiếp tục bán tháo và càng không tin rằng giá sẽ tăng mạnh. Trong giai đoạn sóng 2, tin tức thị trường vẫn u ám. Cảm xúc giá giảm nhanh chóng hình thành, và “đám đông” vẫn tin là thị trường vẫn đi xuống. Tuy nhiên, một số tín hiệu tích cực dần dần xuất hiện. Lúc này, thông tin tốt xấu lẫn lộn và nhà đầu tư rối rắm. Nhiều nhà đầu tư bắt đầu nhận ra rằng giá có cơ hội tăng nhiều hơn là giảm và mua vào khi thấy giá đang rẻ. Giá ngưng giảm vì người bán ra cũng thưa dần và người mua càng ngày càng tăng, đến giai đoạn mua bán cân bằng. Sóng 2 kết thúc.

Sóng 3

Sóng 2 kết thúc và sóng 3 bắt đầu khi lực mua tăng dần, tin tức thị trường tích cực trở lại và ít người bán, nhiều người mua đẩy giá tăng nhanh, mạnh. Đây là giai đoạn tranh mua.

Sóng 3 thông thường là sóng lớn nhất và mạnh nhất trong một xu hướng (sóng 3 không bao giờ là sóng ngắn nhất). Thị trường hồ hởi và tích cực. Hầu hết mọi người đều tin rằng giá sẽ còn tăng nhiều và không còn giảm nữa.

Sóng 4

Sóng 4 thường rõ ràng là sóng điều chỉnh giảm khi các nhà đầu tư đã nhận được tỷ suất sinh lợi như kỳ vọng đồng thời bắt đầu xuất hiện cảm giác lo ngại khi thị trường đã tăng điểm mạnh ở sóng 3 dẫn đến hành vi chốt lời hàng loạt (mặc dù có thể không có thông tin xấu trong giai đoạn này). Sóng 4 thường là sóng phức tạp và khó dự đoán nhất. Nhiều nhà đầu tư “bán lúa non” trong giai đoạn này.

Sóng 5

Sóng 5 là sóng cuối cùng trong xu hướng chính. Các nhà đầu tư tham gia vào thị trường đẩy giá tăng trở lại vượt qua đỉnh của sóng 3. Tuy nhiên sóng 5 thường không tăng mạnh bằng sóng 3 và khối lượng giao dịch thường thấp hơn sóng 3. Đây là giai đoạn các nhà đầu tư nhỏ lẻ tin rằng giá sẽ còn tăng mạnh nên tăng cường mua vào một cách hồ hởi. Tin tức tích cực tràn ngập thị trường và ít ai tin rằng giá sẽ giảm trở lại.

Sóng A

Tin tức thị trường vẫn tích cực, không khí hồ hởi bao trùm, ai cũng tin rằng giá quay đầu giảm xuống chỉ là điều chỉnh nhẹ rồi sẽ tăng tiếp và nhiều nhà đầu tư mới vì “lỡ chuyến tàu” trong giai đoạn trước nhảy vào cuộc chơi. Nhưng đây là giai đoạn bán ra chốt lời của các nhà đầu tư giá lên ngay từ giai đoạn ban đầu nên khiến giá điều chỉnh giảm dần.

Các nhà đầu tư chuyên nghiệp thường rời khỏi thị trường vào lúc này và nhiều nhà đầu tư lớn “bán khổng”, đi ngược đám đông, khiến giá giảm nhanh hơn.

Sóng B

Sóng B bắt đầu khi các nhà đầu tư bán khổng chốt lời ngắn hạn (tạo lực mua vào), nhiều nhà đầu tư nhỏ lẻ vẫn tin rằng giá còn tăng nên tiếp tục mua vào. Giá quay đầu tăng trở lại càng khiến nhiều người tin rằng giá vẫn trong xu thế tăng.

Tuy nhiên, tin tức tiêu cực xuất hiện ngày càng nhiều, mặc dù thị trường vẫn còn đón nhận và hồ hởi với các tin tức tích cực. Nhiều nhà đầu tư không an tâm nên bán ra chốt lời, các nhà đầu tư chuyên nghiệp không tham gia thị trường hoặc chỉ bán khổng. Các nhà đầu tư mới không dám mua vào nữa. Giá không còn tăng mạnh và thị trường giao

dịch thừa thốt trở lại. Đám đông bắt đầu lo ngại và đua nhau bán ra. Thị trường ngưng tăng giá.

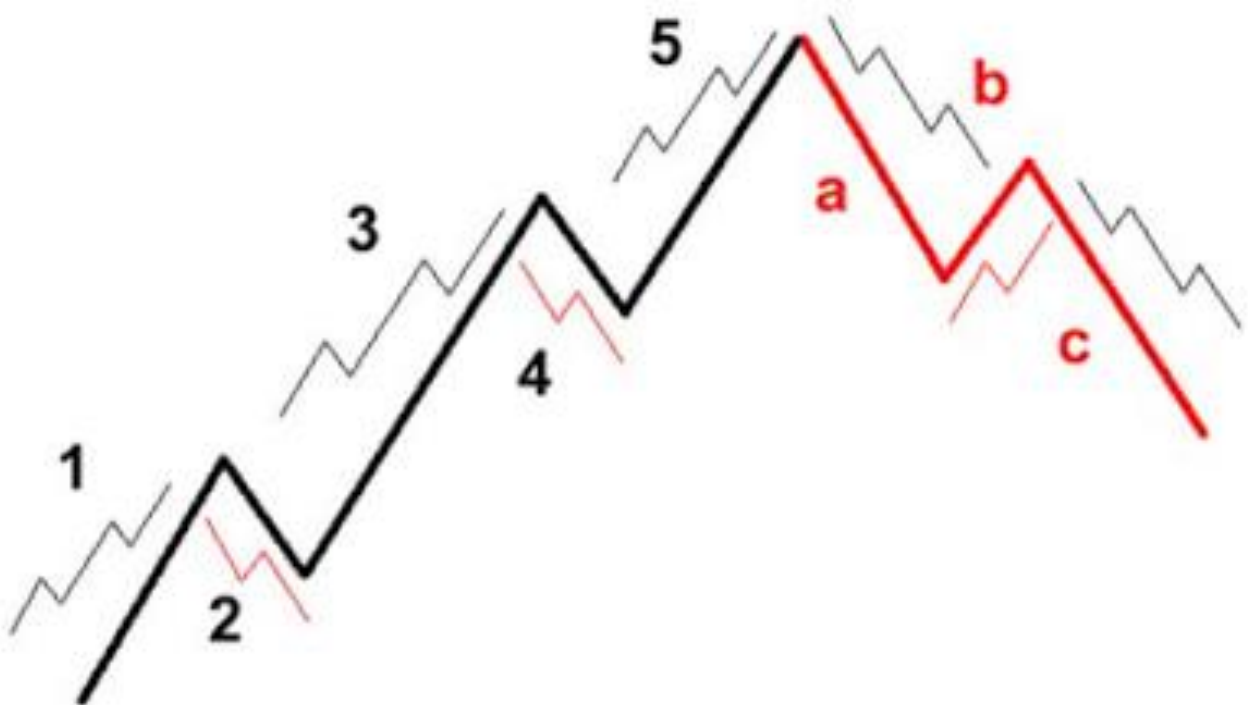
Sóng C

Tin tức tiêu cực càng ngày càng nhiều và tâm lý nhà đầu tư hoảng loạn. Khối lượng giao dịch tăng cao, nhà đầu tư ào ạt bán ra, giá giảm nhanh và mạnh.

Thời điểm kết thúc sóng C là thời điểm sóng 1 mới của một chu kỳ mới hình thành.

3. Mô hình sóng Elliott

3.1 Sóng trong sóng



Như chúng ta đã đề cập trước đó, các sóng Elliott là các Fractals.

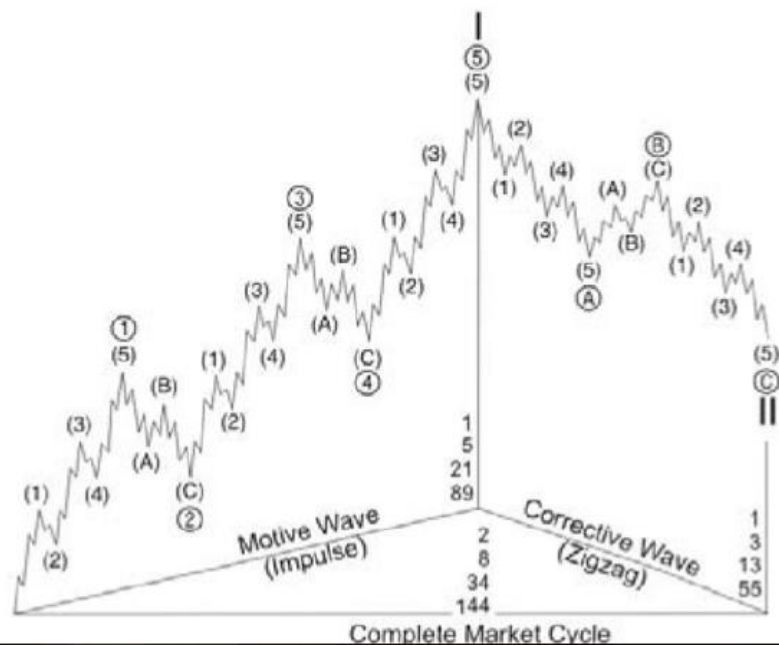
Một phân dạng (còn được biết đến là fractal) là một vật thể hình học thường có hình dạng gấp khúc trên mọi tỷ lệ phóng đại, và có thể được tách ra thành từng phần: mỗi phần trông giống như hình tổng thể, nhưng ở tỷ lệ phóng đại nhỏ hơn. Như vậy phân dạng có vô tận các chi tiết, các chi tiết này có thể có cấu trúc tự đồng dạng ở các tỷ lệ phóng đại khác nhau. Nhiều trường hợp, có thể tạo ra phân dạng bằng việc lặp lại một mẫu toán học, theo phép hồi quy. Từ fractal được nói đến lần đầu vào năm 1975 bởi Benoît Mandelbrot, lấy từ tiếng Latin fractus nghĩa là "đứt gãy". Mỗi sóng được tạo bởi các sóng nhỏ hơn.

Các mô hình này lặp lại chính nó. Mãi mãi...

Sóng 1, 3, và 5 được tạo bởi mô hình 5 sóng thúc đẩy.

Sóng 2 và 4 được tạo bởi mô hình 3 sóng điều chỉnh.

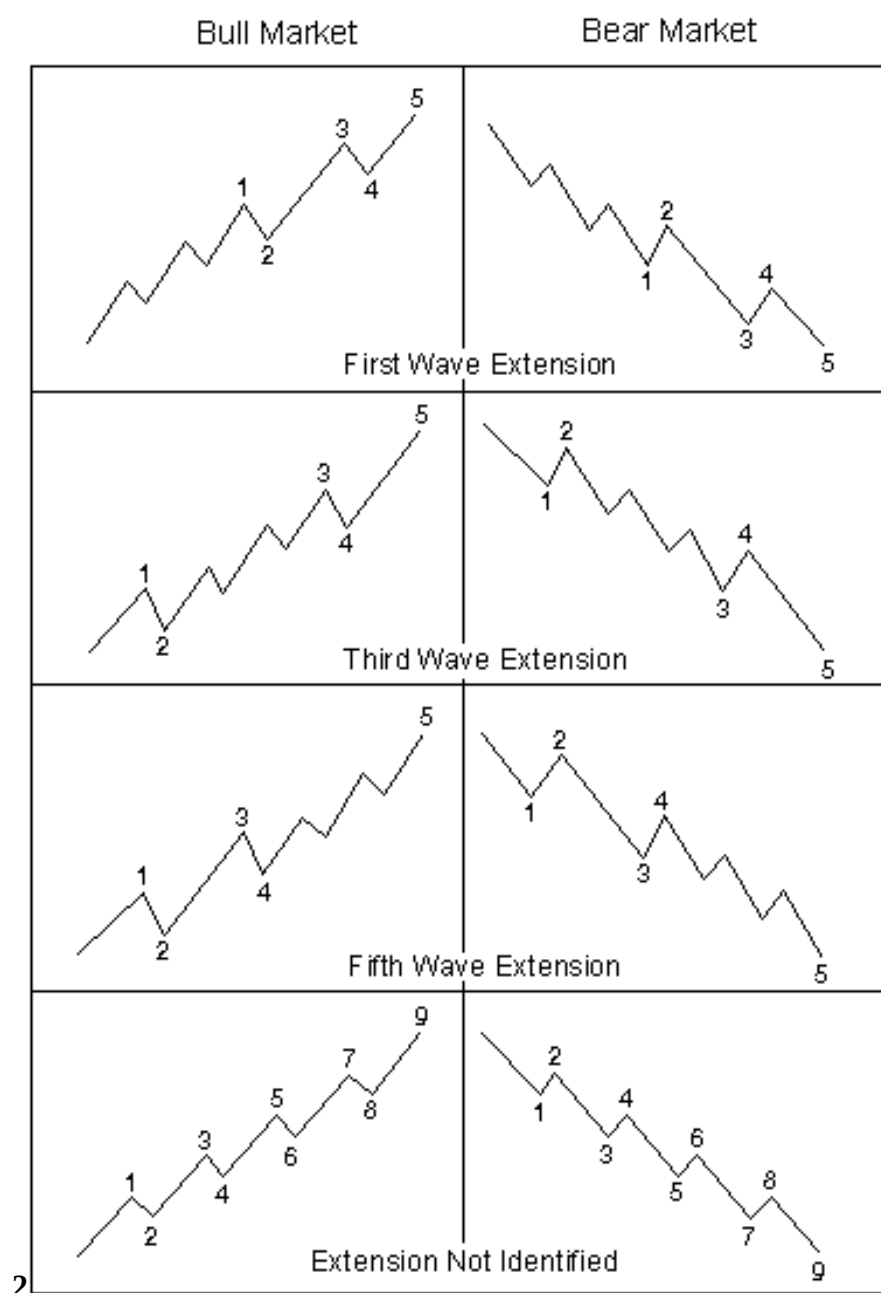
	Motive (Impulse)	+ Corrective (Zigzag)	= Cycle
Largest waves	1	1	2
Largest subdivisions	5	3	8
Next subdivisions	21	13	34
Next subdivisions	89	55	144



Để dễ dàng nhận diện những sóng này, lý thuyết sóng Elliott đã phân ra một loạt các loại sóng theo thứ tự từ lớn nhất đến nhỏ nhất:

- Grand Supercycle: Kéo dài nhiều thế kỷ
- Supercycle: Kéo dài vài thập kỷ (khoảng 40 đến 70 năm)
- Cycle: Kéo dài từ một năm đến nhiều năm
- Primary: Kéo dài từ vài tháng đến vài năm
- Intermediate: Kéo dài từ vài tuần đến vài tháng
- Minor: Kéo dài vài tuần
- Minute: Kéo dài vài ngày
- Minuette: Kéo dài vài giờ
- Subminuette: Kéo dài vài phút
- Micro: Kéo dài một phút đến vài phút
- Submicro: Kéo dài rất rất nhỏ tới vài phút.

3.2 Sóng đẩy mở rộng

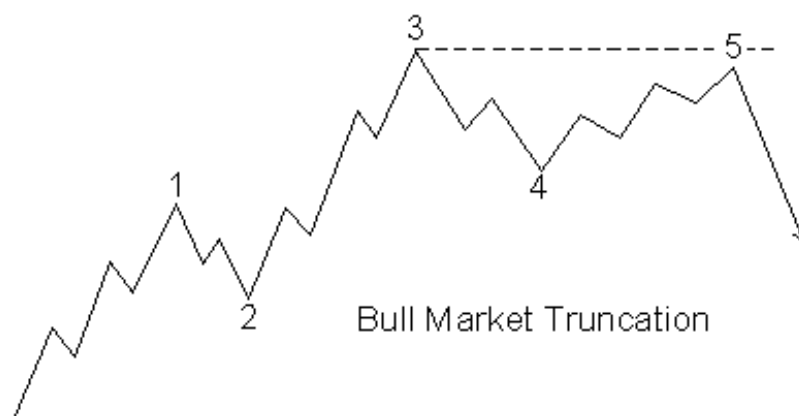


Một trong 3 sóng đẩy sẽ luôn luôn được mở rộng. Đơn giản là sẽ luôn có một sóng dài hơn hai sóng còn lại.

Theo Elliott, thường sóng 5 sẽ được mở rộng. Điều này thường đúng trên thị trường hàng hóa.

Tuy nhiên, theo thời gian nó đã thay đổi và rất nhiều người bắt đầu cho là sóng thứ 3 là một sóng mở rộng.

3.3 “Sóng cụt” (Truncation)



Thường thường, sóng 5 phát triển trong điều kiện quá bán khi các nhà đầu tư đã nhận diện sóng Elliott một cách khá rõ ràng và họ biết rằng đây có thể là con sóng cuối cùng trong xu hướng tăng. Điều này đôi khi có thể làm cho chiều cao của sóng 5 thấp hơn sóng 3. Được gọi là "sóng cụt" (truncation).

3.4 “Tam giác chéo” (Diagonal Triangle)

Tam giác chéo là trường hợp đặc biệt mà sóng 4 có thể đi vào biên độ của sóng 1. Nói một cách khác là sóng 4 và sóng 1 chéo nhau - đây cũng là nguyên nhân xuất hiện tên gọi của nó là "tam giác chéo".

Quy tắc:

- Mô hình Diagonal Triangle bao gồm 5 sóng.
- Sóng 3 không bao giờ là sóng ngắn nhất so với các sóng khác.
- Sóng 4 và Sóng 1 chéo nhau (vì thế nó có tên gọi là Tam giác chéo), tức là đáy Sóng 4 đi vào biên độ của Sóng 1.
- Sóng 4 không vượt qua điểm khởi nguồn của Sóng 3.
- Sóng 5 phải vượt qua điểm cuối của Sóng 3.

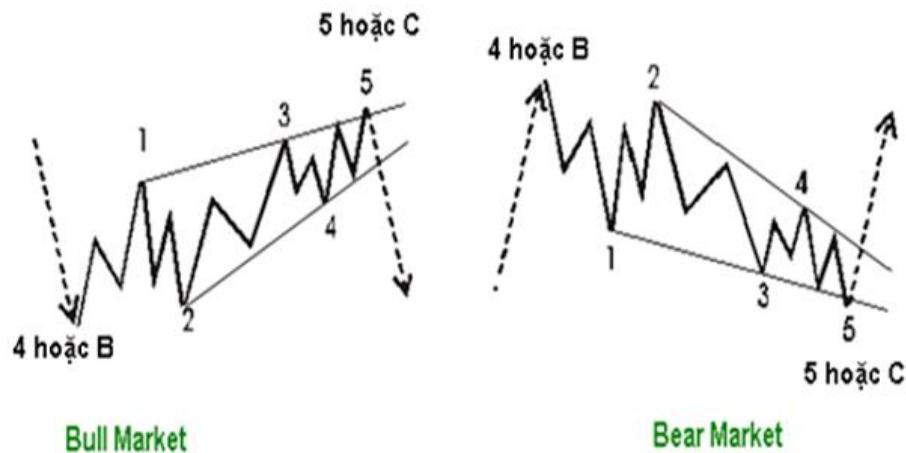
Tam giác chéo được phân chia thành 2 loại: Leading Diagonal Triangle và Ending Diagonal Triangle.

a) Ending Diagonal Triangle

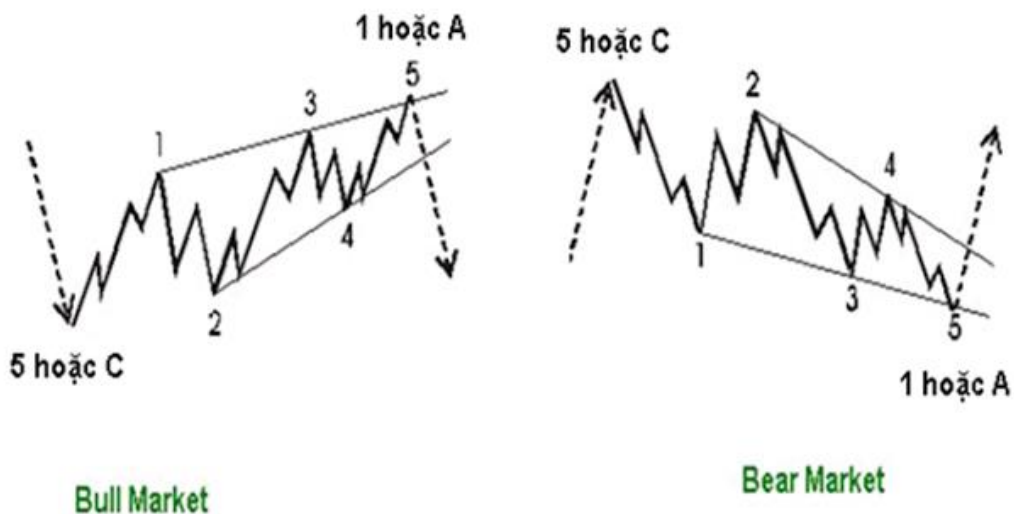
Mô hình sóng Ending Diagonal Triangle thuộc dạng mô hình sóng chủ xảy ra ở các sóng cuối một cấp độ sóng như sóng 5 hay sóng C. Không nên nhầm lẫn nó với các mô hình tam giác điều chỉnh.

Mô hình sóng Ending Diagonal Triangle là hiện tượng tương đối hiếm đối với các cấp độ sóng lớn mà thường xuất hiện ở các cấp độ sóng thấp hơn trên các đồ thị giá trong

ngày (intraday). Thường thì theo sau mô hình Diagonal Triangle là sự thay đổi mạnh về xu hướng thị trường.



b) Leading Diagonal Triangle



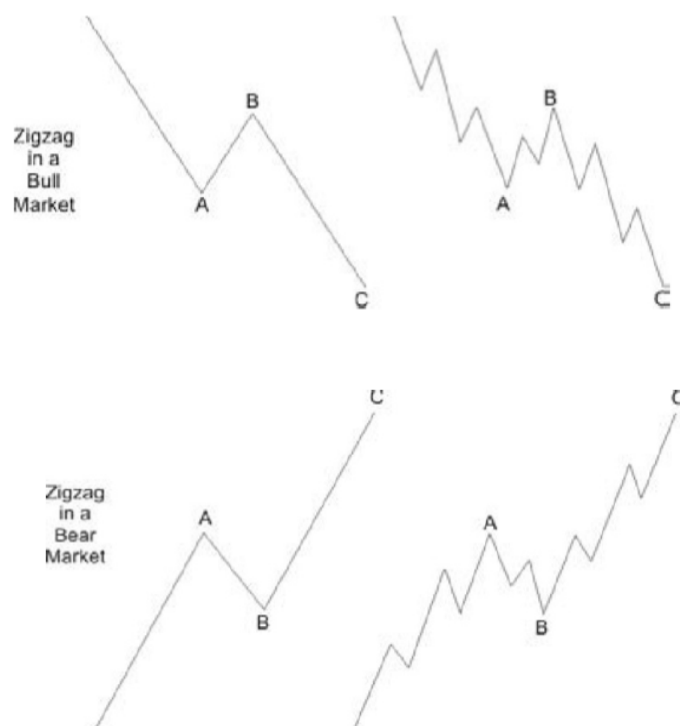
Mô hình sóng Leading Diagonal Triangle thuộc dạng mô hình sóng chủ thường xảy ra ở đầu một cấp độ sóng như sóng 1 hay sóng A hay nói cách khác nó nằm trong sóng 1 hoặc sóng A. Không nên nhầm lẫn nó với các mô hình tam giác điều chỉnh. Điểm khác của mô hình này với mô hình Ending Diagonal Triangle là các sóng 1, 3 và 5 có cấu trúc sóng bên trong gồm 5 sóng chứ không phải 3 sóng như mô hình Ending Diagonal Triangle.

Cũng như mô hình sóng Ending Diagonal Triangle thì mô hình sóng Leading Diagonal Triangle là hiện tượng tương đối hiếm đối với các cấp độ sóng lớn mà thường xuất hiện ở các cấp độ sóng thấp hơn trên các đồ thị giá trong ngày (intraday). Thường thì theo sau mô hình Diagonal Triangle là sự thay đổi mạnh về xu hướng thị trường.

3.5 Mô hình sóng điều chỉnh

Một số mô hình sóng A – B – C

Các mô hình Zigzag



Các mô hình sóng Flat (sóng trôi dạt)

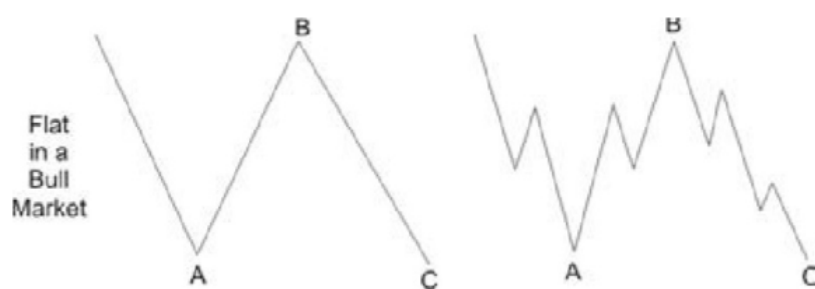


Figure 1-29

Figure 1-30

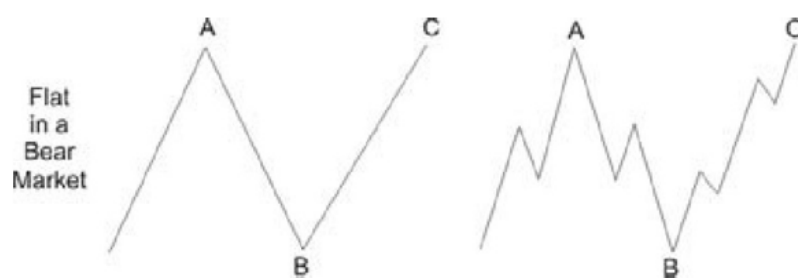


Figure 1-31

Figure 1-32

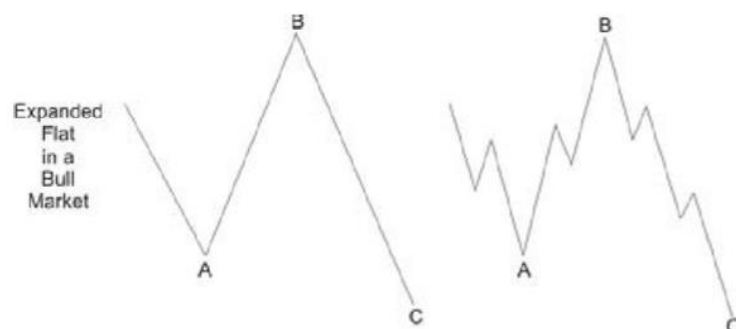


Figure 1-33

Figure 1-34

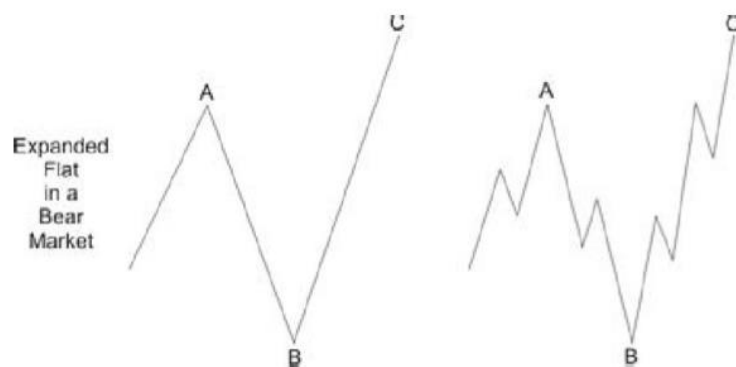


Figure 1-35

Figure 1-36

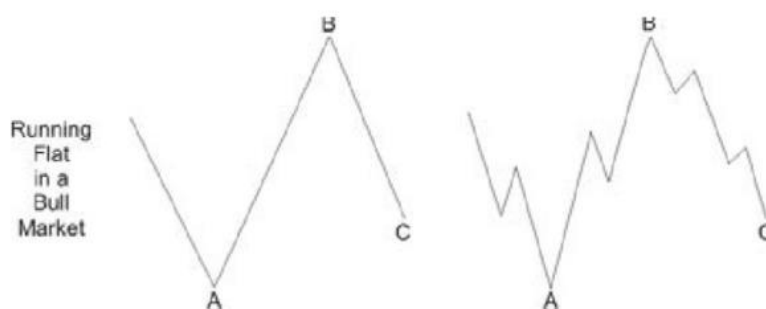


Figure 1-38

Figure 1-39

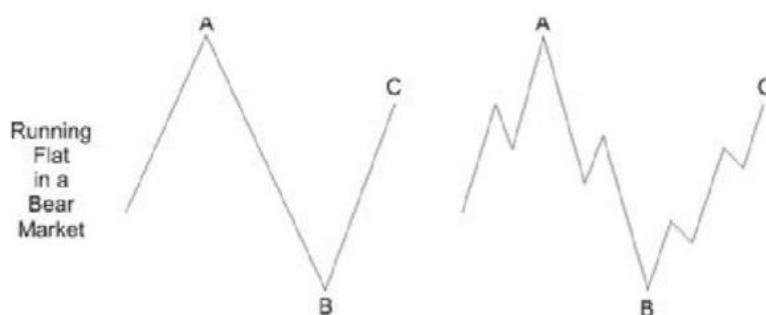
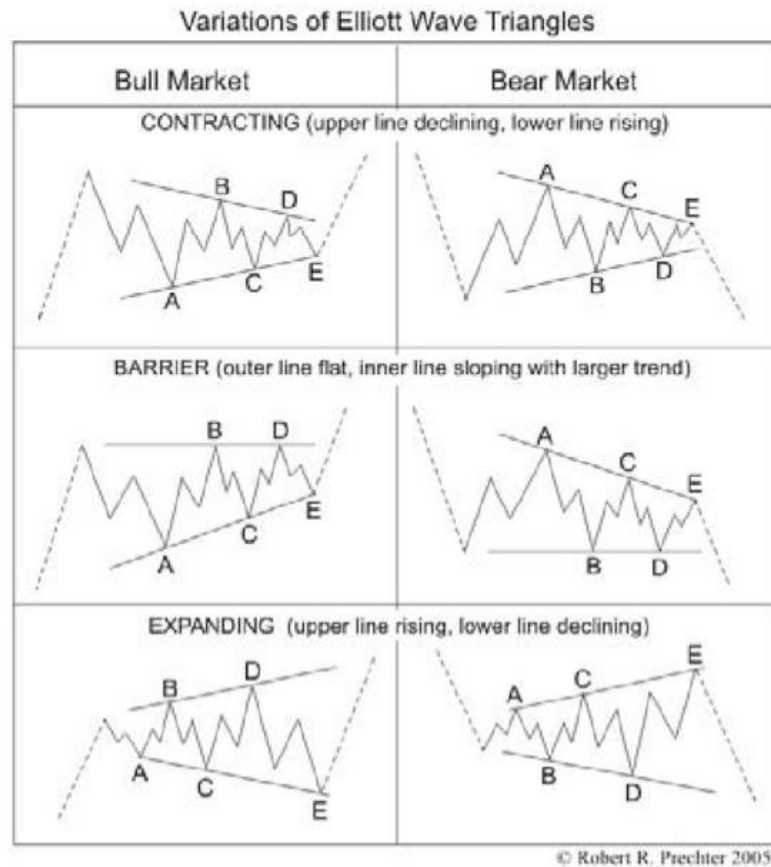


Figure 1-40

Figure 1-41

Các mô hình sóng Tam giác



4. Tương quan giữa các sóng Elliott với tỷ lệ vàng của Fibonacci

Phương pháp Fibonacci là một phương pháp nền tảng của Phân Tích Kỹ Thuật, độc lập với Nguyên lý Sóng Elliott nhưng có thể phối hợp với Nguyên lý Sóng Elliott để dự báo giá.

Phương pháp Fibonacci là phương pháp định lượng, nghiên cứu các mức thoái lui của giá, các mức thúc đẩy của giá, xác nhận các khoảng thời gian của một chu kỳ giá hay nói một cách khác là nghiên cứu các rào cản của xu hướng giá.

4.1 Tỷ xuất các sóng

Các công cụ theo phương pháp Fibonacci có giá trị cao trong việc dự báo, xác nhận sự bắt đầu, phát triển và kết thúc của các sóng Elliott. Các sóng Elliott, thúc đẩy hoặc thoái lui, đều hầu như tuân theo các tỷ lệ vàng của Fibonacci.

Các sóng thường có liên quan với nhau theo các tỷ lệ 2.618, 1.618, 1, 0.618, 0.382 và 0.236. Điều này giúp ước tính các mục tiêu giá cho các sóng mở rộng.

Lấy ví dụ nếu sóng 1 hoặc A của bất kỳ cấp độ sóng hoặc khung thời gian đã hoàn thành thì có thể dự đoán tỷ lệ hồi lại ở mức 0.382, 0.50 và 0.618 đối với sóng 2 hoặc B để ước

đoán các mục tiêu. Thường thì sóng 3 là sóng mạnh nhất vì thế sẽ thấy rằng sóng 3 xấp xỉ 1.618 lần sóng 1. Sóng 4 thường thể hiện mức hồi lại ít hơn sóng 2, khoảng 0.236 hoặc 0.382. Nếu sóng 3 là sóng dài nhất thì mối quan hệ giữa sóng 5 và sóng 3 thường là 0.618. Bên cạnh đó sóng 5 cũng bằng với sóng 1.

Mối quan hệ tương tự có thể tìm thấy ở giữa sóng A và sóng C. Thường thì sóng C bằng sóng A hoặc bằng 1.618 lần chiều dài sóng A.

Có thể kết hợp các sóng để tìm các vùng hỗ trợ và kháng cự.

(1) Mục tiêu sóng 1:

Sóng 1, một dao động giá mới theo sóng chủ, có xu hướng dừng tại chân của quá trình điều chỉnh trước đó, thường là sóng B. Điều này thường trùng với mức hồi lại 38.2% hoặc 61.8% quá trình điều chỉnh trước đó.

(2) Mục tiêu sóng 2:

Sóng 2 hồi lại ít nhất 38.2% nhưng chủ yếu là 61.8% hoặc nhiều hơn so với sóng 1. Nó thường dừng tại sóng 4 thuộc cấp độ sóng nhỏ hơn thuộc cấu trúc sóng bên trong sóng 1 và thường xuyên hơn tại sóng 2 thuộc cấp độ sóng nhỏ hơn của sóng 1. Mức hồi lại tại 76,4% là mức giới hạn cuối cùng.

(3) Mục tiêu sóng 3:

Sóng 3 ít nhất bằng sóng 1, trừ mô hình Triangle. Nếu sóng 3 là sóng dài nhất thì nó sẽ có xu hướng bằng 161.8% hoặc thậm chí bằng 261.8% sóng 1.

(4) Mục tiêu sóng 4:

Sóng 4 hồi lại ít nhất 23.6% sóng 3 nhưng thường chạm đến 38.2% sóng 3 và chạm đến vùng giá của sóng 4 thuộc cấp độ sóng thấp hơn trong sóng 3.

Trong các thị trường rất mạnh thì sóng 4 chỉ hồi lại 14% sóng 3.

(5) Mục tiêu sóng 5:

Sóng 5 thường bằng với sóng 1 hoặc đi một khoảng cách 61.8% chiều dài sóng 1. Nó cũng có thể có cùng quan hệ với sóng 3 hoặc có thể đi 61.8% chiều dài thực của cả sóng 1 và sóng 3 cộng lại. Nếu sóng 5 là sóng mở rộng thì nó sẽ đi 161.8% sóng 3 hoặc 161.8% chiều dài thực của sóng 1 và sóng 3 cộng lại.

(6) Mục tiêu sóng A:

Sau mô hình Diagonal Triangle trong sóng thứ 5 thì sóng A hồi về sóng 2 của mô hình Diagonal Triangle này. Khi sóng A là một phần của mô hình Triangle, sóng B hoặc sóng

4 thì nó thường hồi lại 38.2% của cả sóng 5 trước đó và đi vào phạm vi sóng thứ 4 của sóng 5 này. Trong mô hình Zigzag thì nó thường hồi lại 61.8% sóng 5 trước đó.

(7) Mục tiêu sóng B:

Trong mô hình Zigzag thì sóng B hầu như hồi lại 38.2% hoặc 61.8% sóng A. Trong mô hình Flat thì nó xấp xỉ bằng sóng A. Trong mô hình Expanded Flat thì nó thường đi một khoảng cách bằng 138.2% sóng A.

(8) Mục tiêu sóng C:

Sóng C có chiều dài ít nhất là 61.8% sóng A. Nó có thể ngắn hơn trong trường hợp mô hình thất bại (failure) báo trước sự tăng tốc xu hướng giá theo chiều ngược lại.

Nhìn chung sóng C bằng với sóng A hoặc đi một khoảng cách bằng 161.8% sóng A.

Sóng C thường đạt 161.8% chiều dài sóng A trong mô hình Expanded Flat.

Trong mô hình Contracting Triangle thì sóng C thường bằng 61.8% sóng A.

(9) Mục tiêu sóng D:

Trong mô hình Contracting Triangle thì sóng D thường đi 61.8% sóng B.

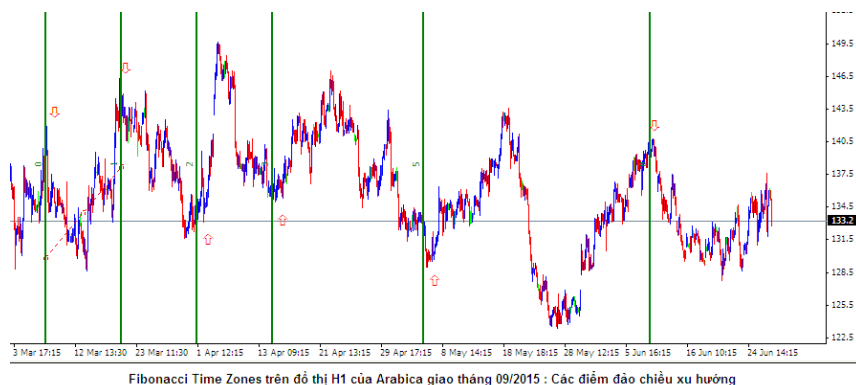
(10) Mục tiêu sóng E:

Trong mô hình Contracting Triangle thì sóng E thường đi 61.8% sóng C. Nó không thể dài hơn sóng C.

(11) Mục tiêu sóng X:

Sóng X tối thiểu hồi lại 38.2% quá trình điều chỉnh A-B-C trước đó; một mức hồi lại 61.8% cũng phổ biến đối với sóng X.

4.2 Thời gian các sóng



Mỗi sóng có thể dài ngắn khác nhau nhưng điểm bắt đầu hay kết thúc của sóng thường trùng với các đường Fibonacci Time Zones.